

BỘ NGOẠI GIAO
70 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
(1945 - 2015)

(Lưu hành nội bộ)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015

Ban Chỉ đạo Biên soạn

- Vũ Khoan (*Chủ biên*)
- Nguyễn Đức Hùng (*Trưởng ban*)
- Vũ Chí Công
- Vũ Dương Huân
- Trịnh Quang Thanh
- Trần Trọng Toàn
- Trần Văn Tùng

Ban Biên soạn

**Vụ Thi đua khen thưởng và Truyền thống
ngoại giao, Bộ Ngoại giao**

- Ngô Hường Nam (*Trưởng ban*)
- Vũ Thiện
- Chu Vân Anh
- Nguyễn Thế Thịnh
- Đào Thị Mai Anh
- Nguyễn Xuân Đức

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập cũng đánh dấu thời khắc Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Bộ Ngoại giao, ngày 28-8-1945, và Người kiêm nhiệm vai trò Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên của Việt Nam.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều hoạt động mang tính lịch sử của đất nước, đàm phán, ký kết các văn kiện ngoại giao quan trọng như tại Hội nghị Giơnevơ, dẫn tới ký kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954; tham gia các hoạt động hướng tới việc Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ năm 1995, tham gia diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, nỗ lực thúc đẩy hoạt động ngoại giao để Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006, tham gia các vòng đàm phán của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) từ năm 2010 đến 2015,...

Cho đến nay, nhờ những đóng góp không ngừng của ngành ngoại giao cũng như đội ngũ cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với khoảng 185 quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế lớn trên thế giới. Có thể nói, sự phát triển của hoạt động ngoại giao gắn liền với quá trình phát triển của đất nước, góp phần to lớn vào thắng lợi vẻ vang của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập và tự do cho dân tộc.

Để tôn vinh ngành ngoại giao nói chung và Bộ Ngoại giao nói riêng trong suốt 70 năm xây dựng và trưởng thành với những thành tựu nổi bật đã đạt được trong công tác đối ngoại của đất nước, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao, Bộ Ngoại giao xuất bản cuốn sách ***Bộ Ngoại giao: 70 năm xây dựng và phát triển (1945 - 2015)***. Nội dung cuốn sách là bức tranh toàn cảnh sắc nét về Bộ Ngoại giao và hoạt động ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến năm 1946; cơ cấu tổ chức và hoạt động của Bộ Ngoại giao trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, thời kỳ đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như thời kỳ chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Cuốn sách hướng tới nhiều đối tượng độc giả khác nhau, từ các nhà nghiên cứu, các giảng viên, sinh viên đến đông đảo quần chúng quan tâm đến sự phát triển của ngành ngoại giao và hoạt động ngoại giao của đội ngũ cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao trong quá trình 70 năm xây dựng và phát triển.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản

Lời nói đầu

Lời tựa

CHƯƠNG MỘT: SỰ HÌNH THÀNH BỘ NGOẠI GIAO VÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM TỚI NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN (tháng 8-1945 - tháng 12-1946)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Sự hình thành Bộ Ngoại giao
- IV. Những đóng góp chủ yếu của Bộ Ngoại giao vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG HAI: BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (tháng 12-1946 - tháng 7-1954)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Bộ Ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp
- IV. Những đóng góp chủ yếu của Bộ Ngoại giao vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG BA: BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GIÒNEVO NHẪM LẬP LẠI HÒA BÌNH, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (tháng 7-1954 - tháng 8-1964)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Bộ Ngoại giao sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954
- IV. Những đóng góp của Bộ Ngoại giao vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG BỐN: BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (tháng 8-1964 - tháng 7-1976)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Hai Bộ Ngoại giao (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam) trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước
- IV. Những đóng góp chủ yếu của Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG NĂM: BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT, CẢ NƯỚC ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (tháng 6-1976 - tháng 12-1986)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Một số nét lớn về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước

- III. Bộ Ngoại giao trong thời kỳ đất nước bị bao vây, cấm vận
- IV. Những đóng góp của Bộ Ngoại giao vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG SÁU: BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (tháng 12-1986 - tháng 1-2011)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Bộ Ngoại giao trong thời kỳ đổi mới
- IV. Những đóng góp chủ yếu của Bộ Ngoại giao vào các hoạt động đối ngoại lớn của Đảng và Nhà nước

CHƯƠNG BẢY: BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ (tháng 1-2011 - tháng 5-2015)

- I. Bối cảnh trong nước và quốc tế
- II. Những nét lớn trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước
- III. Bộ Ngoại giao trong thời kỳ hội nhập quốc tế
- IV. Những đóng góp chủ yếu của Bộ Ngoại giao vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước

Kết luận

Phụ lục

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 28-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố trước toàn thể đồng bào và thế giới danh sách các thành viên Chính phủ Cách mạng lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó Người trực tiếp làm Bộ trưởng Ngoại giao. Ngày đó được coi là ngày thành lập của Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong 70 năm xây dựng và trưởng thành, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đóng góp hết sức quan trọng vào thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước cũng như trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

Có được những thành tích rất đáng tự hào như vậy là nhờ sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Trung ương Đảng, trực tiếp là Thường vụ, sau này là Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng; sự chỉ đạo, dìu dắt sát sao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các thế hệ lãnh đạo Đảng và Nhà nước; nhờ xương máu, mồ hôi và nước mắt của toàn quân và toàn dân ta, tạo nên thế và lực cho đất nước và sức mạnh cho ngành ngoại giao.

Những thành tựu của Bộ Ngoại giao trong bảy thập niên qua là kết quả từ những nỗ lực lớn lao của lớp lớp cán bộ, nhân viên của Bộ trong công tác đối ngoại cũng như công tác xây dựng ngành, qua đó đào tạo, rèn luyện nên đội ngũ vững vàng về chính trị - tư tưởng, ngày càng thành thạo về chuyên môn,

nghiệp vụ, ngoại ngữ; hình thành và không ngừng hoàn thiện cơ cấu tổ chức và phương pháp công tác của Bộ cũng như các đơn vị trong và ngoài nước.

Quá trình 70 năm xây dựng ngành trải qua biết bao sự kiện, để lại biết bao bài học kinh nghiệm quý báu, nhưng tiếc rằng cho tới nay chưa xây dựng được một cuốn lịch sử về lĩnh vực công tác quan trọng này.

Lãnh đạo Bộ Ngoại giao qua các thời kỳ đã từng chủ trương bổ khuyết lỗ hổng đó và đã giao cho các đơn vị hữu quan thu thập tư liệu, soạn thảo lịch sử xây dựng và phát triển ngành ngoại giao Việt Nam. Tuy vậy, do những hạn chế trong công tác lưu trữ thông tin, tư liệu và sự lúng túng trong cách thức soạn thảo nên vẫn chưa có được một công trình hoàn chỉnh như mong muốn.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 ngày thành lập ngành ngoại giao, lãnh đạo Bộ Ngoại giao đã giao cho một nhóm cán bộ công tác lâu năm trong ngành, kinh qua nhiều lĩnh vực công tác cố gắng soạn thảo một cuốn lịch sử xây dựng ngành theo phương châm: mạnh dạn thực hiện bước đi ban đầu rồi từng bước bổ sung, hoàn thiện vì thời gian càng lùi xa thì các thông tin, tư liệu liên quan ngày càng mai một, các nhân chứng lịch sử về các thời kỳ trước ngày càng ít đi, do đó sẽ càng khó thực hiện được công việc này.

Trong một thời gian rất ngắn, các thành viên của Ban Biên soạn đã nỗ lực làm việc, tận dụng tối đa thành quả của các nhóm tổng kết trước để hình thành nên cuốn sách này. Sở dĩ cuốn sách này được đặt tên là *Bộ Ngoại giao: 70 năm xây dựng và phát triển (1945 - 2015)* mà chưa gọi là *Lịch sử Bộ Ngoại giao (1945 - 2015)* vì chưa có điều kiện soạn thảo một bộ lịch sử với đúng nghĩa của từ đó; cuốn sách xuất bản lần này mới là tài liệu đầu tiên, một bộ khung để rồi tiếp tục bồi đắp, hoàn thiện.

Trong quá trình soạn thảo, Ban Biên soạn phải xử lý một khó khăn là làm thế nào dung hòa giữa hai nội hàm gắn bó mật thiết với nhau - đó là “lịch sử hoạt động ngoại giao” và “lịch sử xây dựng ngành”. Để khắc phục khó khăn này, Ban Biên soạn đã cố gắng theo cách làm đậm nội dung xây dựng ngành, còn các phần nói về bối cảnh trong nước và quốc tế cũng như đường lối, chính sách đối ngoại và những hoạt động ngoại giao chỉ là nền móng, trên đó ngành ngoại giao đã được xây dựng, trưởng thành và đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước.

Như trên đã nói, tư liệu về công tác xây dựng ngành nói chung rất thiếu và rất phân tán, thậm chí có những mảng thiếu vắng hoàn toàn, ví dụ tư liệu về một mảng quan trọng là công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể quần chúng cho tới nay vẫn chưa thu thập được. Vì lẽ đó, nhiều thông tin, tư liệu nêu trong sách có thể chưa thật chính xác, thậm chí còn nhiều khoảng trống.

Sự nghiệp do con người làm nên; thành tựu của ngành thuộc về toàn thể cán bộ, nhân viên trong ngành. Ban Biên soạn rất muốn nêu tên tuổi và sự đóng góp của mọi người nhưng không có cách nào thực hiện được ý nguyện đó, vì vậy chỉ có thể nhắc đến tên một số người, chủ yếu là các đồng chí lãnh đạo Bộ và các Vụ trưởng, Cục trưởng khi mới thành lập; còn tên tuổi các thủ trưởng đơn vị tiếp sau sẽ nêu trong Phụ lục kèm theo.

Để giảm thiểu những khó khăn trên, bản phác thảo đã được gửi tới một số đồng chí vốn công tác lâu năm trong ngành để đóng góp ý kiến và đã nhận được sự hưởng ứng, góp ý rất nhiệt tình. Sau đó, Bộ đã tổ chức một buổi tọa đàm với sự tham gia của nhiều đồng chí cán bộ cũ để xin thêm ý kiến, trên cơ sở đó đã chỉnh sửa lần cuối bản thảo trước khi ấn hành.

Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao, Bộ Ngoại giao và Ban Biên soạn xin chân thành cảm ơn các đồng

chỉ lãnh đạo Bộ, nguyên lãnh đạo Bộ, các cán bộ của Bộ đã nghỉ hưu, các đơn vị chức năng và cá nhân trong Bộ Ngoại giao đã đóng góp những ý kiến quý báu trong quá trình hoàn chỉnh cuốn sách này.

Cuốn sách được phát hành như một món quà kỷ niệm lần thứ 70 ngày Bộ Ngoại giao Việt Nam ra đời, thể hiện lòng tri ân đối với lớp lớp cán bộ, nhân viên trong ngành qua các thời kỳ. Cuốn sách được biên soạn lần đầu, vì vậy không tránh khỏi những thiếu sót. Mong rằng bạn đọc chia sẻ những nhận xét, góp ý để từng bước xây dựng một pho sử đầy đủ hơn về những năm tháng xây dựng và trưởng thành của Bộ Ngoại giao nước nhà.

**Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao
Bộ Ngoại giao và Ban Biên soạn**

LỜI TỰA

Đồng hành cùng dân tộc, sự ra đời và trưởng thành của ngành ngoại giao nói chung và Bộ Ngoại giao nói riêng gắn liền với lịch sử vẻ vang của dân tộc, của Nhà nước cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mỗi bước phát triển đi lên của Bộ Ngoại giao không tách khỏi sự nghiệp cách mạng lâu dài, gian khổ nhằm hoàn thành triết để mục tiêu độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng mở rộng hợp tác hữu nghị với các nước trên thế giới và hội nhập quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, người khai sinh Nhà nước cách mạng Việt Nam, cũng là người đặt nền móng xây dựng nền ngoại giao hiện đại, xây dựng và lãnh đạo Bộ Ngoại giao từ những ngày đầu tiên của chính quyền cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Ngoại giao đã cùng với dân tộc vượt qua những chặng đường đầy thử thách nhưng cũng vô cùng vẻ vang của đất nước.

Đó là thời kỳ xây dựng và củng cố chính quyền công - nông non trẻ sau Cách mạng Tháng Tám, kiên quyết đấu tranh chống cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp nhằm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng một nước Việt Nam mới. Bộ Ngoại giao đã góp phần vào nhiệm vụ

tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu đó và được thể hiện qua quá trình đấu tranh ngoại giao, xúc tiến các cuộc đàm phán, ký kết nhiều văn kiện ngoại giao với nước ngoài ở những thời điểm khó khăn, phức tạp và có tính chất bước ngoặt của cách mạng Việt Nam. Không thể không nhắc đến ý nghĩa và tầm quan trọng của Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, cuộc đàm phán ở Phôngtennoblô và Tạm ước ngày 14-9-1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954 với 75 ngày đấu tranh khó khăn, phức tạp, kết thúc bằng việc ký kết Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Với Hiệp định Giơnevơ năm 1954, bằng ngoại giao, chúng ta đã đạt được sự công nhận quốc tế về những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Đó là thời kỳ đất nước bị tạm thời chia cắt thành hai miền. Cách mạng nước ta một lúc phải làm hai nhiệm vụ: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. Miền Bắc là hậu phương lớn, miền Nam là tiền tuyến lớn. “*Đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động*”,¹ vừa phối hợp và phục vụ đấu tranh quân sự, chính trị, vừa phát huy thắng lợi trên chiến trường, giành thắng lợi từng bước. Với tinh thần đó, Bộ Ngoại giao đã cùng quân, dân cả nước góp phần tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế rộng rãi đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân ta và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng thời góp phần phục vụ xây dựng miền Bắc, tăng cường đoàn kết quốc tế. Đặc biệt, từ sau Nghị quyết Trung ương 13 (tháng 1-1967),

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t. 28, tr. 174.

mặt trận ngoại giao đã được mở ra với cuộc đàm phán Pari kéo dài suốt từ năm 1968 đến đầu năm 1973. Đây thực sự là cuộc đấu trí giữa Việt Nam và Mỹ. Trải qua quá trình bền bỉ “vừa đánh vừa đàm”, đấu lực và đấu trí, kiên trì và sáng tạo, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết. Hoạt động ngoại giao đã song hành cùng sự nghiệp kháng chiến anh dũng của dân tộc, góp phần làm thất bại mọi nỗ lực xâm lược, nô dịch của các thế lực thực dân, đế quốc mạnh nhất trong thế kỷ XX để giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Kết hợp “đánh và đàm” trở thành một đặc điểm mang tính quy luật trong các cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta. Trong thời kỳ này, ngoại giao Việt Nam đã có bước trưởng thành vượt bậc, không những đã hỗ trợ đắc lực cho cuộc kháng chiến trường kỳ vĩ đại của dân tộc, mà còn phát huy tính sáng tạo, phát cao ngọn cờ chính nghĩa, nắm chắc xu thế của thời đại, buộc đối phương phải lùi dần từng bước, tạo điều kiện cho mặt trận quân sự tiến lên giành thắng lợi lịch sử mùa xuân năm 1975.

Đó là chặng đường dài bốn thập niên vừa qua từ năm 1975 đến nay, khi cách mạng nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong hơn một thập kỷ sau khi thống nhất đất nước, những khó khăn bên trong và sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch bên ngoài đã đặt ra cho đất nước nói chung và ngành ngoại giao nói riêng những thách thức rất lớn. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”,¹ Đại hội VI của Đảng đã nhìn lại thực trạng của đất nước, phân tích rõ những thành tựu và khuyết điểm, đề ra đường lối đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy về kinh tế. Nghị quyết số 32-NQ/BCT của Bộ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 49, tr. 247.

Chính trị (tháng 7-1986), Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới” (tháng 5-1988) và nghị quyết của các Đại hội VII, VIII, IX, X và XI của Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ đối ngoại là củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”,¹ tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác khu vực và toàn cầu, phấn đấu vì hòa bình, ổn định và phát triển.

Trong thời kỳ phức tạp đầy sóng gió này, ngoại giao đã đi đầu trong cuộc đấu tranh nhằm phá vỡ sự bao vây cấm vận của các thế lực thù địch, đồng thời chứng tỏ một thực tế là không thể giải quyết vấn đề liên quan đến hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á mà không tính đến vai trò của Việt Nam. Ngoại giao cũng luôn có mặt trên tuyến đầu trong sự nghiệp kiến thiết, xây dựng đất nước, nhất là từ khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới. Ngoại giao đã chủ động, tích cực triển khai đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, đưa đất nước hội nhập ngày càng sâu vào khu vực và thế giới. Nghị quyết số 32 (tháng 7-1986), Nghị quyết số 13 (tháng 5-1988), Nghị quyết số 22 (tháng 4-2013) của Bộ Chính trị đều thể hiện rõ vai trò tiên phong của Bộ Ngoại giao trong quá trình đổi mới mạnh mẽ tư duy của Đảng và Nhà nước về đối ngoại. Việc bình thường hóa quan hệ với các nước lớn, gia nhập ASEAN, gia nhập WTO, tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 236.

mở ra cục diện mới có lợi hơn cho đất nước. Trong tất cả những thời điểm bước ngoặt đó, ngoại giao đã kiên trì tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong các chủ trương, quyết sách lớn về đối ngoại để con tàu Việt Nam vững vàng tiến ra biển lớn. Có thể nói, ngoại giao đã đóng vai trò quan trọng vào việc duy trì môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đặc biệt, ngoại giao đã và đang là động lực quan trọng của tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Sau gần 30 năm đổi mới, từ chỗ bị bao vây về kinh tế, cô lập về chính trị và chỉ quan hệ với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, đến nay, nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 185/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, có quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, thu hút được khoảng 260 tỷ USD vốn FDI, là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế, đóng vai trò quan trọng trong ASEAN và nhiều cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc. Vị thế của đất nước được nâng cao đáng kể với việc đảm nhiệm tốt vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, Chủ tịch ASEAN năm 2010, thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014-2016, tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế quan trọng như Hội nghị Cấp cao ASEM 2005, Hội nghị Cấp cao APEC 2006, Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Thế giới - IPU (tháng 3-2015).

Ngoại giao cũng phối hợp chặt chẽ với lực lượng quốc phòng, an ninh trong việc bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo. Từ các cơ chế hợp tác đa phương ở khu vực do ASEAN dẫn dắt như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) đến các diễn đàn quốc tế rộng lớn hơn như Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, Hội nghị Á - Âu (ASEM), chúng ta đã vận động

được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế đối với lập trường chính nghĩa và các lợi ích chính đáng của Việt Nam ở Biển Đông. Nhấn mạnh vai trò của ngoại giao, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: trong thời bình, ngoại giao là lực lượng “đi đầu trong kiến tạo hòa bình, bảo vệ Tổ quốc”,¹ “giữ vững được độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ”.²

Trong những năm vừa qua, mặc dù tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động, tình hình kinh tế - xã hội trong nước gặp không ít khó khăn, nhưng chúng ta vẫn giành được những thành tựu quan trọng trong công tác đối ngoại. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam hiện đại, chúng ta đã hoàn thành việc xây dựng khuôn khổ quan hệ Đối tác chiến lược và Đối tác toàn diện với tất cả các nước lớn, trong đó có năm nước ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Suốt 70 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sát cánh cùng với các mặt trận khác, ngoại giao đã góp phần đưa Việt Nam từ một đất nước không có tên trên bản đồ thế giới đến vị thế hàng đầu của một quốc gia đóng vai trò ngày càng quan trọng ở khu vực. Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: “Chưa bao giờ đất nước ta có cơ đồ như ngày nay”,³ và “mặt trận ngoại giao luôn đóng vai trò trọng yếu trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, góp phần tạo nên những thắng lợi hết sức to lớn, làm rạng rỡ lịch sử của dân tộc”.⁴

1. Phát biểu chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 28.

2, 4. Phát biểu chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 27.

3. Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng dịp kỷ niệm 85 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhìn lại chặng đường vẻ vang 70 năm qua, ngành ngoại giao rất đỗi tự hào đã luôn hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Đóng vai trò cầu nối giữa Việt Nam và thế giới, ngoại giao luôn nỗ lực định vị đất nước trong cục diện khu vực và quốc tế một cách có lợi nhất, đồng thời khẳng định bản sắc của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại mang đậm tinh thần hòa hiếu, nhân văn, kiên định về nguyên tắc nhưng linh hoạt về sách lược theo đúng phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn. Từ lúc chỉ có vẻn vẹn 20 cán bộ trong những ngày đầu thành lập đến khi đã thực sự trở thành một “binh chủng” hùng hậu với 2.400 cán bộ, nhân viên như hiện nay, Bộ Ngoại giao luôn đóng vai trò nòng cốt trong các lực lượng đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, vững vàng về bản lĩnh chính trị, tinh thông về chuyên môn nghiệp vụ, luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Cuốn sách *Bộ Ngoại giao: 70 năm xây dựng và phát triển (1945 - 2015)* được biên soạn và xuất bản nhân dịp 70 năm thành lập ngành ngoại giao. Đây là kết quả của quá trình nỗ lực sưu tầm tư liệu, biên soạn, nghiên cứu và tổng hợp của nhóm tác giả gồm một số đồng chí nguyên là Lãnh đạo Bộ, Đại sứ, cán bộ quản lý, chuyên gia cao cấp của Bộ Ngoại giao, trong đó có tập thể cán bộ nhân viên Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao. Cuốn sách được biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Vũ Khoan, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ và nhiều đồng chí cán bộ lão thành của Bộ Ngoại giao qua các thời kỳ.

Với mong muốn xây dựng một bộ sách đầy đủ, hoàn thiện về lịch sử ngoại giao Việt Nam hiện đại để tổng kết những chặng đường đã qua, đúc kết những bài học quý báu của nền ngoại

giao cách mạng theo tư tưởng và phong cách Hồ Chí Minh, chúng tôi tin rằng cuốn sách *Bộ Ngoại giao: 70 năm xây dựng và phát triển (1945 - 2015)* xứng đáng là bộ phận cấu thành của bộ sách đó.

Bên cạnh các cuốn sách đã xuất bản trước đây về lịch sử ngoại giao Việt Nam, bạn đọc sẽ tìm thấy trong cuốn sách này những thông tin hữu ích, chưa từng được chính thức công bố về quá trình xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao cũng như quá trình phấn đấu, rèn luyện và trưởng thành của đội ngũ cán bộ Bộ Ngoại giao trong chặng đường lịch sử 70 năm qua. Qua đó, bạn đọc sẽ hiểu thêm về những đóng góp, hy sinh thầm lặng của những con người đã góp phần làm nên thành công và bản sắc của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Cuốn sách thể hiện sự tri ân của các cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao hiện nay đối với các thế hệ cán bộ ngoại giao đi trước. Cuốn sách cũng sẽ góp phần giúp các thế hệ cán bộ ngoại giao hôm nay và mai sau, nhất là các cán bộ trẻ, hiểu và tự hào hơn về chặng đường gian lao nhưng đầy vinh quang của các thế hệ đi trước, từ đó có thêm ý thức và động lực phấn đấu để đóng góp ngày càng tích cực hơn vào việc triển khai thắng lợi đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới.

PHẠM BÌNH MINH

Ủy viên Trung ương Đảng

Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ ngoại giao

CHƯƠNG MỘT

SỰ HÌNH THÀNH BỘ NGOẠI GIAO VÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM TỚI NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN (tháng 8-1945 - tháng 12-1946)

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Bước vào năm 1945, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đi đến hồi kết. Ngày 9 tháng 5, nước Đức Quốc xã buộc phải ký văn bản đầu hàng vô điều kiện; ngày 2 tháng 9, quân phiệt Nhật Bản cũng phải chấp nhận điều tương tự.

Nắm vững và dự báo chuẩn xác diễn biến tình hình, trong “Thư gửi đồng bào toàn quốc” vào tháng 10-1944, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiên đoán: “*Các Đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa*”.¹ Theo tinh thần Chỉ thị ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”, Mặt trận Việt Minh đã ra Lời hiệu triệu, trong đó

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 3, tr. XI.

nói rõ: “Vận mệnh dân tộc ta đang treo trên sợi tóc. Nhưng cơ hội ngàn năm có một đang lại”.¹ Ngày 16, 17-8-1945, Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng và bầu ra Ủy ban Giải phóng dân tộc do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch - đó là tiền thân của Chính phủ nước Việt Nam độc lập.

Ngày 19-8-1945, tổng khởi nghĩa nổ ra và giành được thắng lợi ở Thủ đô Hà Nội và trong khoảng mười ngày sau đã thắng lợi hoàn toàn trong cả nước. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, trong đó trình trọng tuyên bố: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”.²

Những sự kiện lịch sử dồn dập diễn ra vào mùa thu năm 1945 đã mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc ta. Tuy nhiên, sau khi giành được độc lập, nước ta phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử thách hết sức to lớn và vô cùng nghiêm trọng.

Thay cho chế độ thực dân, phong kiến vừa bị xóa bỏ hoàn toàn, chúng ta phải xây dựng một thể chế chính trị và một bộ máy quản lý nhà nước hoàn toàn mới từ Trung ương tới làng xã với nhân lực, vật lực, tài lực cũng như kinh nghiệm rất hạn chế. Trong hoàn cảnh thù trong, giặc ngoài chống phá quyết liệt,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2000, t. 7, tr. 533.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 3.

chính quyền mới phải ra sức củng cố, phát triển nhanh chóng lực lượng vũ trang cách mạng. Trong khi đó, kinh tế đất nước kiệt quệ: nạn đói năm Ất Dậu (1945) cướp đi hơn 2 triệu sinh mạng; trận lụt lịch sử vào mùa thu năm đó càng làm cho sản xuất nông nghiệp đình đốn, tiêu điều, tới 50% ruộng đất bị bỏ hoang. Sản xuất công nghiệp ngưng trệ do bị tàn phá trong chiến tranh và bọn chủ thực dân bỏ đi hoặc phá hoại, hàng vạn công nhân lâm vào cảnh thất nghiệp. Hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống của các tầng lớp dân cư hết sức khó khăn, cực khổ. Nền tài chính quốc gia nguy ngập, ngân khố Trung ương khánh kiệt, chỉ còn vắn vện 1.200.000 đồng trong khi Ngân hàng Đông Dương vẫn do người Pháp quản lý không chịu ứng tiền cho Chính phủ lâm thời. Thêm vào đó, quân Tưởng “nhập Việt” đã tung vào lưu thông một lượng khổng lồ tiền quan kim vốn đã bị mất giá làm cho nạn lạm phát càng nghiêm trọng. Hơn nữa, chúng còn nhũn nhĩu, hạch sách, đòi Chính phủ ta cung ứng cho chúng tiền, vàng, lương thực, thực phẩm và cả thuốc phiện, làm cho nền kinh tế nước ta vốn khó khăn càng khó khăn hơn.

Tình hình an ninh chính trị cũng hết sức rối ren, căng thẳng. Theo thỏa thuận giữa các nước lớn trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít, tháng 8-1945, hai mươi vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc nước ta dưới chiêu bài tước vũ khí quân đội Nhật, mưu toan xóa bỏ chính quyền cách mạng, lập nên chính quyền tay sai của chúng để thao túng nước ta. Theo đuôi chúng là bọn Việt Quốc (Việt Nam Quốc dân Đảng do Vũ Hồng Khanh làm Đảng trưởng) và Việt Cách (Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội của Nguyễn Hải Thần) trở về nước, hành động rất hung hãn, ngang tàng, ra sức chống phá chính quyền cách

mạng, khủng bố nhân dân. Ở miền Nam, đội quân viễn chinh Pháp núp sau lưng quân đội Anh gây hấn, buộc quân dân Nam Bộ phải cầm vũ khí đứng lên chiến đấu từ ngày 23 tháng 9, vền vẹn chỉ 20 ngày sau Lễ tuyên bố độc lập. Đó là chưa kể sự tồn tại của 60.000 quân Nhật chưa giải giáp.

Trong tình hình ngàn cân treo sợi tóc, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên hàng loạt nhiệm vụ cấp bách, nổi lên là các nhiệm vụ chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Trong bài viết “Nhân tài và kiến quốc” đăng trên báo *Cứu quốc* ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra bốn nhiệm vụ: kiến thiết ngoại giao, kiến thiết kinh tế, kiến thiết quân sự, kiến thiết giáo dục.¹

2. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời trong bối cảnh quốc tế vừa có những thuận lợi mới vừa ẩn chứa nhiều khó khăn, phức tạp.

Chiến thắng của các lực lượng đồng minh chống phát xít đã xóa bỏ chủ nghĩa phát xít Đức - Italia ở châu Âu và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở châu Á. Thắng lợi đó đã khích lệ phong trào dân chủ, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, kể cả ở châu Á. Cuộc nội chiến ở Trung Quốc giữa Đảng Cộng sản và chính quyền Quốc dân Đảng bước vào giai đoạn mới, trong đó Hồng quân Trung Quốc giành được những thắng lợi ngày càng to lớn; nhân dân Indônêxia giành được độc lập từ tay thực dân Hà Lan cùng lúc với Cách mạng Tháng Tám ở nước ta; nhân dân Ấn Độ, Miến Điện (Mianma ngày nay) đẩy mạnh đấu tranh nhằm thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Anh;

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 114.

phong trào yêu nước ở Lào và Campuchia có những bước phát triển mới.

Lúc này, các nước lớn trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và chính quyền Tưởng Giới Thạch vẫn duy trì quan hệ hợp tác để giải quyết hậu quả chiến tranh, thực hiện những thỏa thuận tại Hội nghị Yanta (Yalta) và Pốttxđam (Potsdam), nhất là thỏa thuận về đất đai, lãnh thổ, phân chia vùng ảnh hưởng trên thế giới. Riêng ở châu Á, Liên Xô được quyền “thuê lâu dài” cảng Lữ Thuận và Đại Liên ở Đông Bắc Trung Quốc làm cảng tự do. Ngoại Mông tiếp tục nằm trong vùng ảnh hưởng của Liên Xô với quy chế tự trị. Liên Xô tiếp tục sử dụng đường sắt Mãn Châu Lý, thu hồi toàn bộ đảo Xakhalin (Sakhalin) và quần đảo Curin (Kuril). Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt, miền Bắc vĩ tuyến 38 do Liên Xô tiếp quản; Mỹ tiếp quản phía Nam và lãnh thổ Nhật Bản. Trung Hoa Quốc dân Đảng thu hồi Đài Loan, đưa quân vào giải giáp quân đội Nhật ở phía Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở ra. Quân đội Anh - Ấn (lúc đó Ấn Độ còn là thuộc địa của Anh), núp sau lưng là quân Pháp, vào miền Nam Việt Nam để giải giáp quân đội Nhật Bản.

Tuy nhiên, ngay lúc này, nhiều mâu thuẫn giữa các nước Đồng minh với nhau đã bộc lộ công khai, gay gắt. Bài diễn văn của Thủ tướng Anh U. Sôcsin (Winston Churchill) ở Phunton (Fulton) tháng 2-1946 đã mở đầu cuộc “chiến tranh lạnh”.

Riêng ở Đông Dương, giữa các nước lớn trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít vừa có mặt thống nhất, vừa bộc lộ những mâu thuẫn sâu sắc. Một mặt, các nước phương Tây và chính quyền Trung Hoa Quốc dân Đảng thống nhất với nhau trong âm mưu can phá lực lượng cách mạng do Đảng Cộng

sản Đông Dương lãnh đạo nắm chính quyền, mặt khác họ tranh giành quyết liệt với nhau. Chính quyền Mỹ dưới thời Tổng thống F. Rudoven (F. Roosevelt) mưu toan phân chia lại thế giới nhằm giành thuộc địa của Anh, Pháp thông qua chế độ “thác quản quốc tế”. Theo hướng đó, ngày 21-1-1944, trong thư gửi Chính phủ Anh, Tổng thống F. Rudoven đã thẳng thừng khước từ việc trao Đông Dương cho Pháp. Sau khi Tổng thống F. Rudoven qua đời, H. Truman lên thay đã điều chỉnh chiến lược theo hướng chống Liên Xô, từ đó chuyển từ chính sách “thác quản quốc tế” sang lập trường “chính thức thừa nhận bằng văn bản chủ quyền của nước Pháp trên xứ Đông Dương” như H. Truman đã nói trong cuộc gặp ngày 22-8-1945 với Thủ tướng Pháp Sác Đờ Gôn (Charles De Gaulles).¹

Nước Anh cũng theo đuổi chính sách tương tự. Ngày 24-8-1945, Anh ký với Pháp một thỏa hiệp về những nguyên tắc và cách thức khôi phục quyền hành chính của Pháp ở Đông Dương; ngày 19-10-1945 lại ký Hiệp định quy định “Quyền hành chính của Pháp ở Việt Nam”; ngày 1-1-1946 ký tiếp Hiệp định nhượng quyền cho Pháp giải giáp quân đội Nhật Bản ở khu vực Nam Đông Dương (nam vĩ tuyến 16), do vậy Pháp đã gây hấn ở Nam Bộ nước ta và đưa quân vào Campuchia bắt giam Thủ tướng Chính phủ Khơme độc lập là ông Sơn Ngọc Thành, dựng lên chính quyền của Hoàng thân Môniret (Monireth) theo chế độ “tự trị” trong Liên hiệp Pháp.

1. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 5.

Còn Trung Hoa Quốc dân Đảng đưa quân vào Việt Nam dưới chiêu bài giải giáp quân đội Nhật Bản, mưu toan “diệt Cộng, cầm Hồ”, nhưng do khó khăn trong nước đã phải thỏa hiệp với Pháp bằng Hiệp ước ngày 28-2-1946 ký ở Trùng Khánh, theo đó quân Tưởng rút khỏi Việt Nam ngày 31-3-1946 và quân Pháp thay thế quân Tưởng tại Việt Nam. Đổi lại, Pháp trả lại những nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc, nhượng lại cho Trung Quốc phân đường sắt Vân Nam bên phía Trung Quốc, chấp nhận cho hàng hóa Trung Quốc được miễn thuế khi vào cảng Hải Phòng, nới rộng quy chế đối với Hoa kiều ở Việt Nam.

Liên Xô tuy không muốn Pháp trở lại thống trị Đông Dương, có lúc ngả theo ý tưởng của F. Rudóven, song không làm gì cụ thể để ủng hộ Việt Nam do còn phải tập trung vào việc khôi phục đất nước bị tàn phá hết sức nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai, củng cố Đông Âu và cần tranh thủ Pháp để đối phó với mưu toan của Mỹ tập hợp các nước Tây Âu chống Liên Xô, tranh thủ chính quyền Trung Hoa Quốc dân Đảng có chung biên giới với Liên Xô, thực hiện thỏa thuận Xô - Mỹ về Trung Quốc. Ngoài ra, nhiều thông tin cho thấy, trong Quốc tế Cộng sản có sự hiểu lầm về quan điểm, lập trường của Nguyễn Ái Quốc khi cho rằng Nguyễn Ái Quốc theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa.

Những diễn biến trên chứng tỏ đánh giá của Hội nghị toàn quốc của Đảng ta trong các ngày 13, 14, 15-8-1945 là hoàn toàn chuẩn xác. Hội nghị nhấn mạnh: “Hiện nay, về chính sách ngoại giao, chúng ta cần phải nhận định cho rõ hai điều này:

a) Sự mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh, Pháp và Mỹ, Tàu về vấn đề Đông Dương là một điều ta cần lợi dụng.

b) Sự mâu thuẫn giữa Anh, Mỹ, Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh, Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương”.¹

Trong hoàn cảnh sức mạnh vật chất của nước ta còn yếu, cục diện quốc tế diễn biến hết sức phức tạp, trong quan hệ giữa các nước lớn vừa có sự thỏa hiệp vừa cạnh tranh ảnh hưởng gay gắt, hoạt động ngoại giao tích cực, khôn khéo của chúng ta đóng vai trò sống còn.

Trong bối cảnh trên, cùng với sự ra đời của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ Ngoại giao cũng được thành lập với vinh dự lớn của ngành ngoại giao là Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp kiêm nhiệm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đầu tiên.

II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Từ sau Cách mạng Tháng Tám tới ngày Toàn quốc kháng chiến 19-12-1946 vẹn vẹn chưa tới một năm rưỡi. Trong giai đoạn ngắn ngủi ấy diễn ra nhiều hoạt động ngoại giao hết sức sôi động, cam go, đầy kịch tính, thể hiện bản lĩnh và nghệ thuật ngoại giao của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Theo nhận định của Đảng, cách mạng nước ta “là cuộc cách mạng *dân tộc giải phóng*”, khẩu hiệu vẫn là “*Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết*”; kẻ thù chính lúc này là “*thực dân Pháp xâm lược*”;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2000, t. 7, tr. 427.

nhệm vụ là “củng cố chính quyền chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân”. Về ngoại giao, Đảng ta kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước trên nguyên tắc “bình đẳng và tương trợ”; thuật ngoại giao là “làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết”, muốn ngoại giao được thắng lợi “phải biểu dương thực lực”.¹

Theo đường lối, chính sách chung đó, có thể nêu vấn đề chính sách ngoại giao trong giai đoạn này gồm những nội dung sau:

Một là, mục tiêu của chính sách ngoại giao bao hàm hai nội dung cơ bản gắn bó mật thiết với nhau: đó là kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất giang sơn, đồng thời ra sức tranh thủ một thời gian hòa hoãn tạm thời để chuẩn bị đi vào cuộc kháng chiến không tránh khỏi.

Hai là, nhấn mạnh vai trò quyết định của thực lực đối với thành công trên mặt trận ngoại giao. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào từ ngày 13 đến 15-8-1945 nêu rõ: “Dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh”.² Trong Chỉ thị về kháng chiến kiến quốc ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ta lại nhấn mạnh: “muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực”.³ Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tư tưởng này một cách đầy hình ảnh: “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn”.⁴

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2000, t. 8, tr. 26-27, 27.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t. 7, tr. 427.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t. 4, tr. 147.

Ba là, thực thi chính sách “thêm bạn bớt thù”, khai thác triệt để mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, tập trung mũi nhọn vào đối tượng chủ yếu lúc đó là thực dân phản động Pháp. Ngay khi phát động cuộc tổng khởi nghĩa, trên cơ sở phân tích sâu sắc mâu thuẫn giữa các nước lớn, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Chính sách chúng ta là phải tránh cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Tàu, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta và đặt chính phủ của Pháp Đờ Gôn hay một chính phủ bù nhìn khác trái với ý nguyện dân tộc.

Bởi vậy cần tranh thủ sự đồng tình của Liên Xô và Mỹ chống lại mưu mô của Pháp định khôi phục địa vị cũ ở Đông Dương và mưu mô của một số quân phiệt Tàu định chiếm nước ta”.¹ Cũng theo tinh thần đó, trong Chỉ thị về kháng chiến kiến quốc ngày 25-11-1945, Đảng đã chỉ rõ: “Phải đặc biệt chú ý những điều này: một là thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết...”.²

Bốn là, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa, nhất là ở châu Á, cũng như nhân dân tiến bộ Pháp, Trung Quốc mà chúng ta coi là bè bạn.

Năm là, về phương pháp tiến hành, thực thi phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”, kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, giành thắng lợi từng bước.

III. SỰ HÌNH THÀNH BỘ NGOẠI GIAO

Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời ngày 28-8-1945, thời gian đầu (từ tháng 8-1945 đến tháng 3-1946

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t. 7, tr. 427.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t. 8, tr. 27.

và từ tháng 11-1946 đến tháng 3-1947) do Chủ tịch Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh trực tiếp kiêm nhiệm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Như vậy, cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người sáng lập, nhà lãnh đạo, đồng thời trực tiếp tiến hành hoạt động ngoại giao của nước Việt Nam độc lập.

Vốn là thuộc địa của Pháp, không có vị trí và quyền hành gì trong quan hệ đối ngoại, khi trở thành quốc gia độc lập, nước ta phải xây dựng bộ máy chính quyền nói chung và Bộ Ngoại giao nói riêng từ “con số không”. Ban đầu, Bộ Ngoại giao chỉ có khoảng 20 cán bộ, nhân viên, bao gồm một số cán bộ cách mạng và trí thức trẻ giỏi các thứ tiếng Pháp, Anh, Hoa, Nga.

Về cơ cấu tổ chức, dần dần hình thành ba bộ phận: Tổng Thư ký, Ban Tham nghị và Văn phòng. Luật gia Nguyễn Văn Lưu làm Tổng Thư ký. Ban Tham nghị gồm bốn thành viên là nhà khoa học gồm: ông Tạ Quang Bửu - phụ trách quan hệ với Anh và Mỹ, ông Bùi Lâm - phụ trách quan hệ với Pháp, ông Nguyễn Đức Thụy - phụ trách quan hệ với Trung Hoa Quốc dân Đảng và ông Trần Đình Long - phụ trách quan hệ với Nga, đồng thời xử lý các vụ việc rắc rối liên quan tới hoạt động đối ngoại ở địa phương. Các ông Bùi Lâm và Trần Đình Long đều là cán bộ cách mạng từng hoạt động ở Pháp, sau đó được cử sang học tập tại Liên Xô trong những năm 1930. Ông Trần Đình Long đã bị bọn Trung Hoa Quốc dân Đảng bắt cóc rồi thủ tiêu, và như vậy, ông là liệt sĩ đầu tiên của ngành ngoại giao. Trong đội ngũ cán bộ của Bộ Ngoại giao lúc đó còn có một số trí thức trẻ, chủ yếu là các luật gia tốt nghiệp Trường Luật Hà Nội, như các ông Nguyễn Thương, Lê Kim Chung,... mà sau này là cán bộ cốt cán của Bộ Ngoại giao.

Ông Nguyễn Đức Thụy kể lại một số chi tiết thú vị: nhóm cán bộ nói trên hình thành một tổ công tác được gọi là “Ủy hội” làm việc ngay trong Bắc Bộ Phủ, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc (tức Nhà khách Chính phủ, 12 Ngô Quyền hiện nay). Khi triệu tập số cán bộ trên đến giao việc, Bác Hồ nói: “Tôi mời các chú đến đây để tổ chức Ủy viên hội của Bộ Ngoại giao nhưng chỉ dùng chữ “Ủy viên hội” hay “Ủy viên” trong nội bộ thôi, tránh để bọn Tưởng biết vì chúng coi đó là cách gọi của Đảng Cộng sản. Ở bên ngoài nên gọi là “tham nghị” - một chức phổ biến trong bộ máy của Trung Hoa Quốc dân Đảng”. Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn dặn anh em khắc các con dấu vì bọn Tưởng chỉ coi trọng con dấu, không coi trọng chữ ký!

Chi tiết nhỏ trên đây cho thấy làm ngoại giao cần hiểu biết cặn kẽ văn hóa, tâm lý, tập quán của đối tác hay đối phương tới mức nào.

Ông Thụy còn cho biết, nhóm cán bộ này cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành một tổ Đảng, và đây chính là tổ chức Đảng đầu tiên trong Bộ Ngoại giao.

Văn phòng Bộ Ngoại giao bao gồm các phòng bí thư, cơ mật, thông tin và phát ngôn; bộ phận sự vụ bao gồm các phòng công văn, kế toán, nghi lễ - khánh tiết, thông tin - báo chí, thông dịch, hộ chiếu - kiều dân, chính trị - kinh tế.

Sau cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, theo sách lược hòa hoãn với Trung Hoa Quốc dân Đảng, chúng ta chấp nhận cho Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội cử người tham gia Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến, trong đó Nguyễn Tường Tam (tức nhà văn Nhất Linh trong nhóm Tự lực văn đoàn) thuộc Việt Nam Quốc dân Đảng được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Nghiêm Kế Tổ, đại diện cho Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội, làm Thứ trưởng.

Ngày 7-4-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 47/SL quy định về tổ chức của Bộ Ngoại giao. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên về Bộ Ngoại giao. Theo sắc lệnh này, Bộ Ngoại giao được chia thành hai bộ phận: nội bộ và ngoại bộ. Bộ phận nội bộ là cơ quan trong nước, còn ngoại bộ là các đại sứ quán (lúc đó gọi là sứ bộ) và lãnh sự quán ở bên ngoài sẽ được quy định trong một sắc lệnh khác.

Các đơn vị trong nước được chia thành hai khối:

- Khối Văn phòng, thực chất là Văn phòng Bộ trưởng, bao gồm ba phòng:

+ Phòng Bí thư: chuyên sắp xếp công văn, giấy tờ, các cuộc tiếp xúc của Bộ trưởng, giao thiệp với báo giới và Quốc hội;

+ Phòng Cơ mật: phụ trách các công việc cơ mật do Bộ trưởng giao; và

+ Phòng Thông tin - Phát ngôn: chịu trách nhiệm thu thập tin tức, soạn thảo các thông báo, thay mặt Bộ trưởng đưa ra các tuyên bố về ngoại giao.

- Khối Đồng lý sự vụ bao gồm tám phòng:

+ Phòng Công văn có ba ban: Ban Tiếp phát công văn, Ban Mã điện, Ban Lưu trữ công văn;

+ Phòng Nhân viên, Vật liệu và Kế toán có ba ban: Ban Nhân viên, Ban Vật liệu, Ban Tài chính - Kế toán;

+ Phòng Nghi lễ - Khánh tiết;

+ Phòng Tuyên truyền và Báo chí: phụ trách việc giao thiệp với báo giới, các cơ quan văn hóa nước ngoài, các hội nghị quốc tế về văn hóa; tuyên truyền cho nhân dân thế giới về đất nước, con người Việt Nam;

+ Phòng Thông dịch;

+ Phòng Luật pháp;

- + Phòng Hành chính và Kiều dân;
- + Phòng Chính trị và Kinh tế.

Trụ sở đầu tiên của Bộ Ngoại giao đặt tại số nhà 43 phố Lý Thái Tổ, sau đó chuyển về số nhà 23 phố Hàng Tre, Hà Nội.

Có thể nói, cơ cấu tổ chức trên đã tạo thành “cái khung” cơ bản để từng bước hoàn thiện sau này. Cơ cấu tổ chức đó cũng cho thấy Bộ Ngoại giao lúc đầu chủ yếu thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho lãnh đạo, tiến hành các công việc nghiệp vụ, hậu cần; ít làm nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu. Việc phân tích, đánh giá tình hình, đề ra đường lối, chiến lược và sách lược đều do Ban Thường vụ Trung ương Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh,¹ thực hiện. Các hoạt động ngoại giao chủ yếu đều do Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo chính trị như Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp hoặc một số nhân sĩ như Hoàng Minh Giám, Tạ Quang Bửu, Phan Anh, Phạm Ngọc Thạch, Hoàng Xuân Hãn,... đảm nhiệm.

IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Mặc dầu sự đóng góp trực tiếp của đội ngũ cán bộ Bộ Ngoại giao vào các hoạt động ngoại giao của Nhà nước còn hạn chế, song do Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm nhiệm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trực tiếp tiến hành hoạt động ngoại giao, nên có thể

1. Ban Thường vụ Trung ương Đảng lúc đó bao gồm Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trường Chinh, các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, Hoàng Quốc Việt; đến năm 1947, đồng chí Phạm Văn Đồng mới tham gia.

coi những ý tưởng, chủ trương, hoạt động ngoại giao của Người với sự trợ giúp của các nhà lãnh đạo khác và bộ máy của Bộ Ngoại giao là một phần không tách rời của lịch sử Bộ Ngoại giao Việt Nam. Với nhận thức như vậy, có thể nêu bật một số hướng hoạt động chủ yếu sau:

1. Hình thành và công bố chính sách ngoại giao của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Những nội dung cơ bản của chính sách ấy đã được nêu trong các nghị quyết của Đảng và chương trình của Mặt trận Việt Minh, trong đó nêu bốn chính sách lớn: “(1) Hủy bỏ tất cả các hiệp ước mà Pháp đã ký với bất kỳ nước nào; (2) Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hòa bình; (3) Kiên quyết chống tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam; (4) Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới”.¹

Sau khi Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến ra đời sau cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Tuyên bố chính sách của Chính phủ, trong đó đề ra Chương trình đối ngoại với nội dung “Làm sao cho các nước công nhận nền độc lập của nước Việt Nam. Thân thiện với các kiều dân ngoại quốc, nhất là Hoa kiều. Đối với Pháp, chỉ đánh bọn thực dân, còn đối với những kiều dân không làm hại gì cho nền độc lập của ta, ta sẽ phải bảo vệ tính mệnh và tài sản của họ”.²

Trước đó, ngày 3-10-1945, Chính phủ lâm thời đã ra “Thông cáo về chính sách ngoại giao”, trong đó nêu rõ mục tiêu là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, *Sđd*, t. 7, tr. 151.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 4, tr. 174.

“Đưa nước nhà đến tự do độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn...; tất cả chính sách ngoại giao phải có mục đích cốt yếu là giúp cho sự đấu tranh ấy thắng lợi bằng mọi phương pháp êm dịu hay kiên quyết”, đồng thời cam kết cùng các nước đồng minh “xây lại nền hòa bình của thế giới”.

Bản thông cáo nêu ra một số “chính sách đối tượng” chủ yếu, cụ thể là:

- Với các nước trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít, nhất là các nước lớn, thì “hết sức thân thiện và thành thực hợp tác trên lập trường bình đẳng và tương ái”;

- Đối với kiều dân Pháp, “nếu yên tĩnh làm ăn và tôn trọng sự độc lập của Việt Nam thì sinh mệnh và tài sản của họ được bảo vệ theo luật quốc tế”; đối với Chính phủ De Gaulle (Đờ Gôn) chủ trương thống trị Việt Nam thì “kiên quyết chống lại”;

- Với các nước láng giềng, chúng ta nhấn mạnh chính sách hữu nghị hợp tác và bình đẳng, trong đó với Trung Quốc, chúng ta chủ trương “thắt chặt tình thân ái khiến hai dân tộc Việt - Hoa tương trợ mà cùng tiến hóa”; với Lào và Campuchia - “sẽ giúp đỡ lẫn nhau và sánh vai ngang hàng mà tiến hóa”;

- Với các nước nhược tiểu trên thế giới, chúng ta tỏ ý sẵn sàng “thân thiện hợp tác chặt chẽ trên nguyên tắc bình đẳng để ủng hộ lẫn nhau trong sự xây đắp và giữ vững nền độc lập”.¹

2. Tranh thủ sự công nhận quốc tế đối với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Đối tượng tranh thủ hàng đầu mà nước ta hướng tới là các

1. Bộ Ngoại giao: “Thông cáo về chính sách ngoại giao”, báo *Cứu quốc*, số 57, ngày 3-10-1945.

nước lớn (Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc), Liên hợp quốc và hai nước láng giềng là Lào và Campuchia. Người đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện sau khi nước nhà tuyên bố độc lập là Đại Nguyên soái J. Xtalin (J. Stalin) để thông báo về việc Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, yêu cầu Liên Xô giúp đỡ để đối phó với lũ lụt, đói kém. Tiếp đó, trong các ngày 21-10-1945, 14-1-1946, 18-2-1946, 9-11-1946 và tháng 2-1946, Việt Nam đã gửi công hàm tới Chính phủ, Bộ Ngoại giao và đại diện Liên Xô ở Liên hợp quốc để thông báo tình hình nước ta, trình bày nguyện vọng và chính sách đối ngoại của Chính phủ ta, lên án thực dân xâm lược Pháp, yêu cầu đưa vấn đề Việt Nam ra Liên hợp quốc, ủng hộ Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc,...

Đối với Mỹ, riêng trong giai đoạn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 10 lần gửi điện, thư cho Tổng thống và bốn lần gửi điện cho Ngoại trưởng. Trong các văn kiện đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh thông báo tình hình nước ta; tỏ ý mong muốn thiết lập quan hệ với Mỹ, kể cả việc cử thanh niên Việt Nam sang học tập ở Mỹ; kêu gọi giúp đỡ chống lụt, cứu đói; khai thác những khía cạnh tích cực trong các tuyên bố của Mỹ, trong đó có tuyên bố 12 điểm ngày 17-10-1945 về chính sách đối ngoại; tố cáo những hành vi sai trái của Anh, nhất là của Pháp ở Việt Nam; yêu cầu Mỹ ủng hộ Việt Nam tham gia Liên hợp quốc và Hội đồng Viễn Đông.

Đối với Trung Hoa Quốc dân Đảng, trong bức điện gửi Tưởng Giới Thạch ngày 28-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi công nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngoài quan hệ song phương, chúng ta còn lên tiếng đối với

Liên hợp quốc. Trong bức thư gửi Ngoại trưởng năm nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc H. Xpaác (H. Spaak) ngày 14-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi mang vấn đề của Việt Nam ra trước Đại hội đồng Liên hợp quốc nghiên cứu kỹ càng...; yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam và chấp nhận Việt Nam vào Liên hợp quốc.¹

Trong giai đoạn này, chúng ta đã đưa ra nhiều gợi ý về sự hợp tác kinh tế quốc tế với tinh thần hết sức cởi mở. Chủ trương này được thể hiện tập trung trong Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Liên hợp quốc, trong đó Người nói rõ rằng “trong chính sách đối ngoại của mình, nhân dân Việt Nam sẽ tuân thủ những nguyên tắc dưới đây:

“... 2. Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:

(a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

(b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

(c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc.

(d) Nước Việt Nam sẵn sàng ký kết với các lực lượng hải quân, lục quân trong khuôn khổ của Liên hợp quốc những hiệp định an ninh đặc biệt và những hiệp ước liên quan đến việc sử dụng một vài căn cứ hải quân và không quân”.²

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 180, 523.

Bên cạnh việc tranh thủ sự công nhận từ các nước lớn và Liên hợp quốc, Việt Nam quan tâm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước đấu tranh cho độc lập dân tộc.

Theo hướng đó, Việt Nam đã dành mối quan tâm hàng đầu cho việc xây đắp quan hệ hữu nghị với Lào và Campuchia, hai nước láng giềng cùng chung biên giới, cùng bị thực dân Pháp đô hộ; đồng thời, những người cộng sản của ba nước này cùng nằm trong Đảng Cộng sản Đông Dương. Chúng ta chủ trương hình thành mặt trận thống nhất với Lào và Campuchia chống thực dân Pháp xâm lược trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau, cùng phát triển, hoàn toàn không nhằm mục đích hình thành Liên bang Đông Dương với vai trò chi phối của nước ta như nhiều thế lực cố tình xuyên tạc.

Với Lào, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chính phủ Việt Nam đã liên lạc với nhà Vua Xixavang Vông (Sisavang Vong) và Hoàng thân Xuphanuvông (Souphanouvong) nhằm phối hợp hành động. Ngày 12-10-1945, Chính phủ lâm thời Lào Ítxara (Issara) được thành lập và tuyên bố nước Lào độc lập, ban bố Hiến pháp tạm thời, Hoàng thân Phếtxarat (Phetsarath) được cử làm Quốc trưởng và Hoàng thân Xuphanuvông được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Ngày 14-10-1945, Chính phủ Việt Nam gửi điện chúc mừng và đề nghị kiến lập quan hệ ngoại giao. Ngày 30-10-1945, Hiệp ước liên minh quân sự giữa hai bên được ký kết, theo đó các đơn vị quân đội Lào và Việt Nam sẽ phối hợp chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc của mỗi nước, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Lào.

Tháng 3-1946, sau khi Hiệp định sơ bộ giữa Việt Nam và Pháp được ký kết, chúng ta chủ trương làm trung gian đề nghị

Pháp mở cuộc đàm phán trực tiếp với những người lãnh đạo phong trào giành độc lập ở Lào để mau chóng kết thúc chiến tranh với những điều kiện có lợi cho dân tộc Lào, song Pháp đã không chấp nhận.¹

Đối với Campuchia, ngày 14-8-1945, Chính phủ Khơme độc lập ra đời do ông Sơn Ngọc Thành làm Thủ tướng, nhưng tháng 9-1945, với sự trợ giúp của Anh, thực dân Pháp trở lại xâm lược Campuchia, bắt giam ông Sơn Ngọc Thành, lập nên Chính phủ do Hoàng thân Mônirét (Monireth) đứng đầu; một số người trong chính phủ của Thủ tướng Sơn Ngọc Thành chạy về vùng biên giới giáp với nước ta lập ra tổ chức kháng chiến Khơme Ítxarác (Khmer Issarak). Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chỉ thị cho Ủy ban kháng chiến Nam Bộ giúp họ xây dựng lực lượng, tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; cuối năm 1946, một đơn vị vũ trang của Campuchia đã phối hợp với bộ đội Việt kiều đánh chiếm thị xã Xiêm Riệp, mở đầu cho liên minh chiến đấu Việt Nam - Campuchia trong thời kỳ mới.

Một hướng đối ngoại nữa là nước ta đã tìm cách bang giao với các nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, trước hết ở châu Á. Điều đó thể hiện trong các bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh chúc mừng Philíppin nhân dịp nước này tuyên bố độc lập tháng 7-1946, gửi Thủ tướng J. Nêru (J. Nehru) nhân dịp Chính phủ lâm thời Ấn Độ được thành lập tháng 8-1946, mừng Quốc khánh Indônêxia tháng 8-1946, cảm ơn Hội nghị liên Phi đã ra nghị quyết ủng hộ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp,...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 8, tr. 56.

Nhằm khẳng định sự ra đời của một nước Việt Nam độc lập, xác lập vị thế quốc tế, giới thiệu với nhân dân các nước về tình hình nước ta, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của dư luận thế giới, ngày 7-7-1946, Quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng ra văn bản thành lập Cơ quan đại diện của Việt Nam tại Thái Lan với tên gọi là Phái viên quán do ông Nguyễn Đức Quỳnh phụ trách, trên thực tế mãi tới tháng 4-1947, cơ quan này mới khai trương.

Tháng 10-1946, trước khi về nước sau chuyến thăm Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định lập Phái đoàn đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Pháp và cử các ông Trần Ngọc Danh, Hoàng Minh Giám, Dương Bạch Mai làm đại diện không chính thức (do Chính phủ Pháp chưa công nhận Nhà nước Việt Nam).

Đây là các cơ quan đại diện đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở nước ngoài với nhiệm vụ tuyên truyền về cuộc kháng chiến của nhân dân ta, thiết lập quan hệ với các nước và nhân dân thế giới, làm công tác vận động, tập hợp kiều bào,... Có thể nói, các cơ quan này là những chiếc cửa sổ đầu tiên của nước ta mở ra thế giới, là tiền thân của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài.

Một nét độc đáo của ngoại giao Việt Nam ngay từ khi mới ra đời là bên cạnh những hoạt động ngoại giao Nhà nước, chúng ta đã rất coi trọng việc tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước, kể cả nhân dân Pháp và Trung Quốc (dưới thời Quốc dân Đảng), là những nước lúc ấy có thái độ thù nghịch với nước ta. Chủ trương này đã được thể hiện sáng tỏ trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nước Pháp, nơi Người tiến hành rất nhiều cuộc tiếp xúc với các tầng lớp nhân dân, các đảng phái chính trị của nước Pháp cũng như các nước khác như Mỹ, Anh, Ấn Độ, Trung Quốc, các nước châu Á, châu Phi khác;

hơn nữa, có lúc Người còn sống chung với các gia đình người Pháp. Những hoạt động của Người đã đặt nền móng cho hoạt động *ngoại giao nhân dân*.

Một công cụ khác đã được sử dụng rộng rãi là *các phương tiện truyền thông đại chúng*, trong đó có các cuộc trả lời phỏng vấn báo chí trong nước và nước ngoài. Riêng trong giai đoạn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 14 lần trả lời phỏng vấn của phóng viên nhiều hãng thông tấn, các tờ báo nổi tiếng của các nước lớn nhằm giải thích tình hình và chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bác bỏ các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, tranh thủ sự đồng tình của dư luận và sự công nhận quốc tế.

Ngay từ đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hết sức quan tâm tới công tác *vận động người Việt Nam ở nước ngoài* thể hiện qua các cuộc tiếp xúc của Người và đồng chí Phạm Văn Đồng cùng các thành viên khác của Đoàn đại biểu nước ta với bà con người Việt ở Pháp, một số trí thức nổi tiếng đã được mời về nước phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc như kỹ sư Trần Đại Nghĩa, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư Võ Quý Huân, ông Đặng Chấn Liêu,... Công tác vận động người Việt còn được tiến hành ở Thái Lan, Lào, Campuchia, trong đó nhiều thanh niên người Việt đã tham gia kháng chiến ở hai nước láng giềng Lào và Campuchia; một số cán bộ sau này về nước làm việc trong Bộ Ngoại giao như đồng chí Nguyễn Song Tùng (từng là Đại biện và Đại sứ ở Cộng hòa Dân chủ Đức, Tham tán Đại sứ quán ở Liên Xô, Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Thứ trưởng Bộ Lao động), Nguyễn Văn Hồng (sau làm Vụ trưởng Vụ châu Âu I, Đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Nhân dân Bungari),...

Mặc dù Bộ Ngoại giao đã tích cực, chủ động vận động các nước và Liên hợp quốc công nhận nền độc lập của nước ta và

thiết lập quan hệ với Nhà nước Việt Nam mới, song chưa thành công vì vào thời điểm đó cả thế và lực của nước ta có hạn; các nước lớn còn đang lo việc “phân chia lại vùng ảnh hưởng trên thế giới”, các nước phương Tây tiếp tục mưu toan duy trì thuộc địa và theo đuổi chính sách “chống cộng”; các nước dân tộc độc lập phải tập trung sức lực đấu tranh giành lại độc lập và xây dựng chính quyền mới ở nước họ, chưa có điều kiện tiếp cận, hiểu biết và ủng hộ nhân dân ta.

Riêng Liên Xô chưa đáp ứng đề nghị của chúng ta vì những lý do đã nêu ở Chương Một (Mục I, 2).

3. Khai thác mâu thuẫn giữa các nước lớn, tránh rơi vào tình trạng cùng một lúc phải đối phó với nhiều thế lực thù địch, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu, nguy hiểm nhất là thực dân phản động Pháp

Khi nói chuyện tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ năm ngày 16-3-1966, Bác Hồ đã kể lại nguồn gốc ra đời chủ trương lớn này một cách giản dị: “Lúc đó, làm ngoại giao với bọn Tưởng khổ ghê lắm. Bọn chúng kiêu ngạo, đưa vào ta 20 vạn quân rồi lúc đòi cái này, lúc đòi cái khác. Ta lại còn phải ngoại giao cả với Pháp nữa. Rất khó khăn, vì cả hai bọn này đều xấu cả nên phải làm sao chọn lấy một... Khi ta ký Hiệp định sơ bộ mừng 6 tháng 3, bọn Quốc dân Đảng phải chùn. Mình đã lợi dụng được mấy tháng này để chuẩn bị lực lượng của mình và tháng 5-1946 Bác đi Pari”.¹

1. Bộ Ngoại giao, Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao: *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao: Một vài kỷ niệm về Bác*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 71.

Theo hướng này, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tập trung vào việc tranh thủ, phân hóa hai đối tượng là Trung Hoa Quốc dân Đảng và Mỹ, đấu tranh ngoại giao với Pháp.

Ngày 28-8-1945, tức chỉ 10 ngày sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, quân đội Tưởng Giới Thạch do Lư Hán làm Tổng chỉ huy và Tiêu Văn làm Ủy viên chính trị vượt biên giới vào miền Bắc nước ta để giải giáp quân đội Nhật Bản theo quyết định của các nước lớn trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít. Ngay lúc đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch rõ âm mưu của quân Tưởng là “tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân, để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng”.¹ Mặc dầu vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên nhẫn ứng xử trước những hành vi ngang ngược của chúng nhằm hạn chế sự khiêu khích, tránh phải cùng một lúc đối phó với nhiều đối thủ.

Chính sách này xuất phát từ thực tế là Trung Hoa Quốc dân Đảng ở sát biên giới nước ta với dân số và quân số đông đảo, vào Việt Nam với danh nghĩa hợp pháp, lại có trong tay bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách có thể gây nhiều phiền nhiễu đối với ta. Đồng thời, chúng ta cũng nhận định rằng, Mỹ và chính quyền Tưởng Giới Thạch sẽ nhân nhượng Pháp, Tưởng Giới Thạch sẽ nhượng Đông Dương cho Pháp để giành lại một số lợi ích ở bên Trung Quốc, mâu thuẫn Quốc - Cộng sẽ bùng phát sau chiến tranh chống Nhật và quân Tưởng sớm muộn sẽ phải rút về để ứng phó với cuộc nội chiến, đó là chưa kể chính quyền Tưởng lúc đó được Liên Xô tranh thủ để giữ yên biên giới phía Đông Nam và sử dụng trong cuộc đấu tranh với các cường quốc phương Tây.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, 2000, t. 7, tr. 27.

Với nhận thức như vậy, chúng ta đã cố gắng hòa hoãn, phân hóa chúng. Bức điện đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lãnh đạo nước ngoài chính là điện gửi Tưởng Giới Thạch ngày 8-9-1945, trong đó nói rõ việc quân Tưởng đến Yên Bái bị bọn cướp công kích dưới danh nghĩa Việt Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tức khắc phái quân đến giúp quân Tưởng và tiêu trừ bọn cướp. Về chính trị, chúng ta đã hai lần phải mở rộng Chính phủ (tháng 12-1945) và tháng 2-1946 dành cho Việt Quốc, Việt Cách 72 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế bộ trưởng trong Chính phủ bao gồm 12 bộ, để Nguyễn Hải Thần, thủ lĩnh của Việt Cách, giữ chức Phó Chủ tịch nước. Về kinh tế, mặc dầu dân ta còn thiếu đói nghiêm trọng, Chính phủ ta đã buộc phải cung cấp lương thực, thực phẩm, thậm chí vàng, thuốc phiện cho quân Tưởng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm mọi cơ hội để thể hiện chính sách thân thiện với Trung Hoa Quốc dân Đảng. Ngay trong ngày đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Hoa kiều bày tỏ thái độ hữu nghị với Trung Quốc và khẳng định “chính sách cơ bản là bảo đảm tự do, an toàn tính mạng và tài sản của Hoa kiều, hoan nghênh Hoa kiều cùng nhân dân Việt Nam chung sức xây dựng nước Việt Nam mới”¹. Nhân dịp Quốc khánh Trung Hoa Dân quốc (ngày 10 tháng 10), ngày 8-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định treo cờ “thanh thiên bạch nhật” và đích thân dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ tới dự lễ kỷ niệm do Lư Hán tổ chức. Người cũng xây dựng mối quan hệ cá nhân với Lư Hán và Tiêu Văn nhằm tranh thủ và đấu tranh, phân hóa chúng.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 4.

Một hướng lớn khác trong chính sách khai thác mâu thuẫn, phân hóa đối phương là những nỗ lực ngoại giao của ta nhằm *tranh thủ, phân hóa Mỹ*.

Đảng ta không mơ hồ đối với Mỹ. Trong Chỉ thị về kháng chiến kiến quốc ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ta đã nhận định: “Tuy Mỹ vẫn nói đối với Đông Dương giữ thái độ trung lập, song Mỹ đã ngầm giúp Pháp bằng cách cho Pháp mượn tàu chở quân sang Đông Dương. Một mặt Mỹ muốn tranh giành quyền lợi với Anh, Pháp ở Đông Dương và Đông Nam châu Á, nhưng một mặt nữa, Mỹ lại muốn hòa hoãn với Anh, Pháp để cùng lập mặt trận bao vây Liên Xô và chính vì mục đích ấy, Mỹ có thể hy sinh quyền lợi bộ phận ở Đông Nam châu Á”.¹

Tuy vậy, chúng ta vẫn chủ trương tranh thủ Mỹ vì sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò của Mỹ được nâng cao trên trường quốc tế, kể cả ở Liên hợp quốc. Mỹ lại muốn tranh giành khu vực ảnh hưởng của các nước thực dân cũ là Anh và Pháp, do đó chính quyền F. Rudoven chủ trương dành quyền tự trị cho các thuộc địa. Ngoài ra, Mỹ có ảnh hưởng lớn đối với Trung Hoa Quốc dân Đảng, là đối tượng ta phải đối phó, còn các nước lớn khác là Anh, Pháp theo đuổi chính sách công khai thù nghịch với chúng ta trong khi Liên Xô chưa thể trực tiếp ủng hộ, giúp đỡ ta.

Ngoài những bức thư, điện gửi cho Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ, giữa Việt Nam và Mỹ có một kênh quan hệ đã hình thành trong thời kỳ tiền khởi nghĩa - đó là nhóm sĩ quan Mỹ ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: “Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương về kháng chiến kiến quốc, ngày 25-11-1945”, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 8, tr. 24.

Vân Nam, sau đó sang Việt Bắc với tư cách đại diện Đồng minh bao gồm: A. Patti (Archimedes Patty), S. Phen (Charles Fenn), A. Tômát (Allison Thomas),... Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một số đại diện Mỹ lần lượt tới Hà Nội và Sài Gòn trên các cương vị khác nhau. Ngày 22-8-1945, nhóm Mécxy (Mercy) của OSS (Office of Strategic Services - Cơ quan tình báo hải ngoại) do Thiếu tá A. Patti chỉ huy đến Hà Nội và ngày 26 tháng 8, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cơm họ tại số nhà 48 phố Hàng Ngang, nơi Người được bố trí ở và làm việc khi từ Việt Bắc mới về Hà Nội. Người còn trao đổi ý kiến với A. Patti về nội dung bản thảo Tuyên ngôn Độc lập và ông này rất ngạc nhiên khi thấy trong đoạn mở đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ năm 1776. A. Patti cũng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham dự lễ Tuyên ngôn Độc lập ở Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945.

Sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần tiếp xúc với các sĩ quan Mỹ, kể cả Tướng F. E. Galagơ (F. E. Gallagher), Trưởng Đoàn cố vấn viện trợ Hoa Kỳ cho quân Tưởng. Ngoài ra, Người còn đề nghị nhiều gia đình trí thức có tiếng ở Hà Nội giao lưu với các sĩ quan Mỹ để tranh thủ họ. Đáng chú ý, ngày 26-8-1945, ở Hà Nội đã diễn ra cuộc mít tinh quần chúng chào mừng phái bộ Hoa Kỳ; một cuộc mít tinh tương tự với sự tham gia của hơn 5 vạn người đã diễn ra ở Quảng Ngãi vào ngày 12-9-1945,...

Các hoạt động trên đã góp phần tạo thêm thế cho Nhà nước Việt Nam độc lập mới ra đời, khai thác mâu thuẫn Mỹ - Pháp, tác động nhất định tới quân Tưởng vốn gắn bó với Mỹ. Lư Hán đã không tán thành ý đồ của Pháp vận động chính quyền Tưởng tái vũ trang cho tù binh Pháp ở Hà Nội, không ủng hộ Aléxhândri (Alexandri) và Xanhtơni (Sainteny) vận

động để được công nhận là đại diện của Chính phủ Đờ Gôn trong lực lượng Đồng minh giải giáp quân đội Nhật Bản ở miền Bắc Việt Nam,...

4. Tổ chức lực lượng tiến hành cuộc kháng chiến ở Nam Bộ đi đôi với đấu tranh ngoại giao nhằm tranh thủ thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến khó tránh khỏi

Chủ trương lớn này đã được nêu trong Chỉ thị về kháng chiến kiến quốc ngày 25-11-1945 của Trung ương Đảng ta, trong đó nói rõ: “Kẻ thù chính của ta lúc này là *thực dân Pháp xâm lược* phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng... Đối với Pháp, độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế...”¹ Xung quanh chủ trương tạm hòa hoãn với Pháp, trong nội bộ ta không phải không có những ý kiến khác nhau. Thường vụ Trung ương Đảng phải ban hành một chỉ thị riêng về “hòa để tiến” ngày 9-3-1946, trong đó phân tích cặn kẽ:

“Chủ hòa lúc này cũng có hai chỗ nguy hiểm:

a) Bọn phản động lợi dụng tinh thần kháng chiến của quần chúng mà tuyên truyền phỉnh dân và vu ta là phản quốc, là bán nước cho Tây.

b) Bọn thực dân Pháp có thể tăng gia lực lượng trên đất ta để một ngày kia bội ước diệt ta.

Nhưng chủ trương ấy có hai điều lợi lớn:

a) Phá được mưu mô bọn Tàu trắng, của bọn phát xít, và của bọn Việt gian, bảo toàn được thực lực.

b) Dành được giây phút nghỉ ngơi để sửa soạn cuộc chiến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 8, tr. 26-27.

đấu mới phối hợp với các cuộc chiến đấu của nhân dân Pháp, tiến tới giành độc lập hoàn toàn”.¹

Thực hiện chủ trương trên, nước ta đã triển khai hoạt động ngoại giao hết sức sôi động và vô cùng linh hoạt, thể hiện trong các cuộc tiếp xúc, đàm phán của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Việt Nam với đại diện Pháp ở Hà Nội đi tới Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, các cuộc đàm phán ở Đà Lạt từ ngày 19 tháng 4 tới ngày 11-5-1946, Hội nghị Phôngtennoblô từ ngày 6 tháng 7 đến ngày 13-9-1946 và chuyến thăm Pháp gần bốn tháng trời (từ ngày 31 tháng 5 tới ngày 19-9-1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bản Tạm ước ngày 14-9-1946,...

Diễn biến các sự kiện nói trên đã được miêu tả cặn kẽ trong các sách giáo khoa và công trình nghiên cứu về lịch sử ngoại giao Việt Nam. Ở đây chỉ xin nêu lên một số kết quả đã đạt được qua các hoạt động đó.

Hiệp định sơ bộ được ký hồi 16 giờ 30 ngày 6-3-1946 tại ngôi nhà số 38 phố Lý Thái Tổ (nay là Cung Thiếu nhi Hà Nội, đối diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Bản hiệp định này được Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ký với Xanhtoni, có sự tham gia của Vũ Hồng Khanh (thay mặt Việt Nam Quốc dân Đảng) vì Nguyễn Tường Tam lúc đó là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không chịu ký. Chứng kiến lễ ký có Lãnh sự Mỹ Xulivan (Sullivan), Công sứ Anh Uynsơn (Wilson), Công sứ Trung Quốc Vương Tư Kiên.

Theo Hiệp định, Pháp phải công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước tự do có Chính phủ, có quân đội và tài chính; Pháp thừa nhận qua trưng cầu dân ý việc thống nhất ba kỳ, đứng trong... khối Liên hiệp Pháp; chúng ta đồng ý để

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 8, tr. 48.

quân đội Pháp vào miền Bắc Việt Nam thay quân Tưởng nhưng không quá 5 năm; hai bên đình chiến và mở đàm phán chính thức, trong khi đàm phán, quân đội hai bên ở đâu đóng đó.

Việc đàm phán đi đến ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 là mẫu mực của nghệ thuật ngoại giao: kiên định mục tiêu chiến lược đi đôi với sự mềm dẻo về sách lược, giành thắng lợi từng bước, tranh thủ thời gian củng cố lực lượng cho giai đoạn đấu tranh mới. Do Pháp chưa chịu công nhận nền “độc lập, thống nhất” của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra công thức Pháp phải công nhận nước ta “tự do, có ba kỳ”, tức là về thực chất không khác khái niệm độc lập, thống nhất. Theo đánh giá của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 9-3-1946, với Hiệp định sơ bộ, chúng ta tránh được tình thế bất lợi: phải cô lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động (thực dân Pháp, Tàu trắng, bọn phản cách mạng trong nước); bảo toàn thực lực, giành lấy giây phút nghỉ ngơi,... chuẩn bị đầy đủ, nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn mới.

Phù hợp với chủ trương đó, tại cuộc gặp ở vịnh Hạ Long ngày 24-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thỏa thuận với Đô đốc Đácgiăngliơ (D'Argenlieu), Cao ủy Pháp ở Đông Dương (1945-1947), về việc triệu tập Hội nghị Đà Lạt để chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức sẽ được tiến hành tại Phôngtenoblô nhằm thực hiện cam kết trong Hiệp định sơ bộ. Tuy nhiên, cả hai hội nghị này đều không đi đến bất kỳ thỏa thuận nào do lập trường ngoan cố của Pháp mưu toan áp đặt ách thống trị đối với nhân dân ta. Để cứu vãn tình hình, khoảng 12 giờ đêm ngày 14-9-1946, không bao lâu trước khi lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Bộ trưởng Hải ngoại Pháp Mariút Mutê (Marius Moutet) bản Tạm ước khẳng định ý nghĩa của Hiệp định

sơ bộ ngày 6 tháng 3, đồng ý trước tháng 1-1947 tiếp tục thương lượng để đi tới một Hiệp định chính thức; chấm dứt bạo lực, hành động thù địch ở Nam Kỳ và Nam Trung Bộ, thả tù nhân chính trị và tù binh, sẽ thỏa thuận ngày và thể thức trưng cầu dân ý về thể chế ở Nam Kỳ; chúng ta chấp nhận liên minh thuế quan và tiền tệ với Pháp, ưu tiên sử dụng chuyên gia Pháp, kiều dân hai bên được hưởng quyền tự do định cư và các quyền tự do, dân chủ khác,...

Nhân đây, cần nêu lại danh sách các đoàn đại biểu Chính phủ ta ở hai hội nghị để thấy rõ chính sách sử dụng nhân tài và đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phái đoàn dự Hội nghị Đà Lạt ban đầu do Nguyễn Tường Tam,¹ lúc đó là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, dẫn đầu, song ông ta đã bỏ cuộc nên đồng chí Võ Nguyên Giáp được cử làm Trưởng đoàn. Tham gia đoàn có nhiều nhân sĩ, trí thức như nhà kinh doanh Trịnh Văn Bính, nhà thơ Cù Huy Cận, nhà sử học Hoàng Xuân Hãn, Đảng trưởng Quốc dân Đảng Vũ Hồng Khanh, Vũ Văn Hiến, kỹ sư thủy lợi Trần Đăng Khoa, cán bộ cách mạng Dương Bạch Mai, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, nhà nghiên cứu kinh tế Bùi Công Trừng, luật sư Nguyễn Mạnh Tường, cố vấn là nhà khoa học Tạ Quang Bửu, nhà tư sản dân tộc Kha Vạng Cân, cựu Đồng lý Văn phòng của vua Bảo Đại Phạm Khắc Hòe, tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, kỹ sư mỏ Hồ Đắc Liên.

Đoàn đại biểu đi dự Hội nghị Phôngtennoblô do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn. Tham gia đoàn có các nhân

1. Thay mặt Việt Nam Quốc dân Đảng tham gia Chính phủ liên hiệp sau Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946.

sĩ, trí thức như Phan Anh, Trịnh Văn Bính, Tạ Quang Bửu, Hoàng Minh Giám, bác sĩ Nguyễn Mạnh Hà, Phạm Khắc Hòe (vốn là Đồng lý Văn phòng của Bảo Đại), Bửu Hội (một nhà khoa học thuộc Hoàng tộc), tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, cán bộ cách mạng Dương Bạch Mai, Chu Bá Phượng, nhà tư sản Đặng Phúc Thông, luật sư Vũ Trọng Khánh,... Chuyên viên có các kỹ sư Hoàng Văn Đức, Hồ Đắc Liên, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện,...

Một sự kiện ngoại giao “vô tiền khoáng hậu” là Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân sang thăm chính thức nước Pháp trong vòng năm tháng. Từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây chưa bao giờ một nguyên thủ quốc gia mới độc lập dành hơn năm tháng đích thân viếng thăm đất nước từng thống trị nước mình hơn 80 năm trời và tiếp tục rắp tâm lập lại ách thống trị đó. Đúng là một quyết định dũng cảm theo tinh thần “muốn bắt cọp phải vào hang cọp” nhằm cứu vãn hòa bình, quảng bá hình ảnh, nêu cao vị trí của nước Việt Nam độc lập, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của dư luận nước Pháp và quốc tế. Do Chính phủ Pháp rắp tâm xâm chiếm nước ta một lần nữa nên hai bên chỉ có thể ký Tạm ước ngày 14-9-1946. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “mục đích [của chuyến thăm] cốt để giải quyết vấn đề Việt Nam độc lập, cùng Trung, Nam, Bắc thống nhất. Vì hoàn cảnh hiện thời ở nước Pháp, mà hai vấn đề chưa giải quyết được, còn phải chờ. Nhưng không trước thì sau, tôi dám quyết rằng: Việt Nam nhất định độc lập, Trung, Nam, Bắc nhất định thống nhất”.¹

Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có những cố gắng tối đa, song chỉ có thể trì hoãn chiến tranh trong một thời gian vì thực dân Pháp rắp tâm khôi phục ách thống trị đối với Việt Nam,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 468.

đúng như trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ: “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ...

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!...”¹

Cũng từ ngày ấy, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng toàn dân đi vào cuộc kháng chiến lần thứ nhất, chuyển lên chiến khu Việt Bắc.

*

* *

Giai đoạn từ tháng 8-1945 đến tháng 12-1946 tuy rất ngắn ngủi nhưng đầy ắp các sự kiện lịch sử, để lại nhiều bài học quý giá, mang tính nền tảng đối với nền ngoại giao Việt Nam nói chung và công cuộc xây dựng ngành ngoại giao nói riêng.

Ngành ngoại giao non trẻ ra đời đồng thời với Nhà nước Việt Nam mới - nhà nước công - nông độc lập. Điều dễ hiểu là ở một nước thuộc địa như Việt Nam, mọi việc đều do bộ máy của chế độ thực dân đảm nhiệm, do đó khi Nhà nước Việt Nam độc lập ra đời, chúng ta phải xây dựng một bộ máy hoàn toàn mới, từ con số “không”. Đó cũng là hoàn cảnh ra đời của Bộ Ngoại giao nước ta. Bên cạnh một số cán bộ cách mạng biết ngoại ngữ, Bộ đã thu hút được các nhà trí thức đầy nhiệt huyết. Đặc biệt, dưới sự dẫn dắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ máy từng bước được

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 534.

hình thành, đội ngũ cán bộ làm việc tận tụy và giúp việc đắc lực cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta chèo chống, đưa đất nước vượt qua hiểm nghèo, tránh phải đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù, tranh thủ thêm thời gian để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền, chuẩn bị điều kiện đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ chín năm chống thực dân phản động Pháp vì độc lập và thống nhất của Tổ quốc.

CHƯƠNG HAI

BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (tháng 12-1946 - tháng 7-1954)

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Thời kỳ này có thể chia thành hai giai đoạn: từ năm 1946 đến 1950 và từ năm 1951 đến 1954. Giai đoạn thứ nhất từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến tới Chiến dịch Biên giới phía Bắc năm 1950, nước ta bị cô lập hầu như hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Giai đoạn thứ hai từ sau khi giải phóng các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, mở cửa liên thông với thế giới bên ngoài, Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nước ta tới năm 1954 khi họp Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

1. Tối 19-12-1946, cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước... Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước. Dù phải gian lao kháng

chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!”¹

Trong những tháng đầu sau ngày Toàn quốc kháng chiến, chiến sự diễn ra giằng co ác liệt, điển hình là cuộc chiến đấu của quân dân Thủ đô Hà Nội suốt hai tháng trời trong vòng vây của địch, phá tan âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của chúng. Tiếp đó, vào mùa thu năm 1947, quân dân ta đã đẩy lùi cuộc tiến công của 12.000 quân Pháp lên chiến khu Việt Bắc hòng xóa bỏ căn cứ địa kháng chiến và các cơ quan đầu não của cách mạng Việt Nam. Ngày 19-12-1947, địch phải rút khỏi Việt Bắc.

Tiếp đó, quân dân ta phát huy thế chủ động chiến lược, đẩy mạnh phản công, từng bước giành ưu thế quân sự trên các chiến trường với Chiến dịch Biên giới tháng 9-1950, chiến dịch Trần Hưng Đạo cuối năm 1950, đầu năm 1951 ở vùng trung du Bắc Bộ (Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên), chiến dịch Hoàng Hoa Thám vào cuối tháng 3, đầu tháng 4-1951 ở vùng Đông Bắc (Phả Lại, Uông Bí) và trận chiến ở Phủ Lý, Ninh Bình hai tháng sau đó, chiến dịch Hòa Bình cuối năm 1951 ở cửa ngõ vào Tây Bắc,... Qua năm năm kháng chiến, hậu phương của ta được mở rộng từ Liên khu Việt Bắc nối thông xuống Liên khu III và Liên khu IV; ở Nam Trung Bộ hình thành khu tự do Liên khu V; ở Nam Bộ các chiến khu Đ, Đồng Tháp, U Minh, Dương Minh Châu tiếp tục được giữ vững.

Tuy nhiên, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1947-1949), chúng ta phải chiến đấu trong vòng vây thù địch, chiến trường bị chia cắt, không có điều kiện tiếp xúc quốc tế, Việt Nam hầu như bị cô lập hoàn toàn với bên ngoài.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 534.

Có thể nói *năm 1950 là năm bản lề*. Từ năm 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta chuyển từ giai đoạn phòng ngự sang giai đoạn cầm cự trước khi bước vào tổng phản công.¹ Cùng với việc giải phóng các tỉnh biên giới phía Bắc, hoạt động ngoại giao của nước ta có bước phát triển mang tính chất bước ngoặt, Việt Nam thoát khỏi thế bị cô lập, kiến lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa ra đời và các nước dân chủ nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá: “... ta đứng hẳn về phe dân chủ và nhập vào khối 800 triệu nhân dân chống đế quốc. Chắc rằng cuộc thắng lợi chính trị ấy sẽ là *cái đà cho những thắng lợi quân sự sau này*”.²

Trên đà đó, quân dân ta đẩy mạnh kháng chiến, giành thế chủ động trên chiến trường mà đỉnh cao là chiến dịch đông - xuân 1953-1954 kết thúc bằng chiến thắng lịch sử ở Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954 - một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với tiến trình đàm phán ngoại giao chính thức bắt đầu một ngày sau đó tại Hội nghị Giơnevơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam.

Song song với thắng lợi trên chiến trường, nhân dân ta ra sức thi đua tăng gia sản xuất, thu được nhiều thành tích trong sự nghiệp “kiến quốc”. Bất chấp chiến tranh ác liệt, bị bao vây, cô lập bốn bề, Nhà nước ta vẫn bảo đảm được lương thực, thực phẩm nuôi dân và nuôi quân, sản xuất một số nhu yếu phẩm cần thiết và cả một số chủng loại vũ khí, đạn dược. Phong trào

1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta chia làm ba giai đoạn: giai đoạn phòng ngự từ sau ngày 23-9-1945, khi nổ ra cuộc kháng chiến ở Nam Bộ tới khi kết thúc chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947; giai đoạn cầm cự chuẩn bị tổng phản công tới năm 1950 giải phóng các tỉnh biên giới phía Bắc; và giai đoạn tổng phản công bắt đầu từ năm 1950.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr. 424.

giảm tô, giảm tức được phát động vào đầu những năm 1950 đã động viên mạnh mẽ bà con nông dân thi đua sản xuất, chi viện nhân lực, vật lực cho tiền tuyến.

Sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng trong thời kỳ này là Đại hội lần thứ II của Đảng họp từ ngày 11 đến 19-2-1951 tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, quyết định Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi “Đảng Lao động Việt Nam”, thông qua Luận cương, Điều lệ của Đảng. Cũng từ đây, Lào và Campuchia thành lập các đảng riêng.

2. Tình hình thế giới có nhiều biến động sâu sắc. Trong một số năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít còn tiếp tục hợp tác để giải quyết các vấn đề sau chiến tranh nhưng cũng đã trượt dần vào “chiến tranh lạnh”. Đỉnh cao của sự căng thẳng là sự kiện Liên Xô phong tỏa Béclin (Berlin) năm 1948 để đáp lại việc phương Tây áp dụng đồng tiền riêng ở phía Tây nước Đức, tiếp đến là sự ra đời của hai nhà nước Đức riêng rẽ: Cộng hòa Liên bang Đức ở phía Tây và Cộng hòa Dân chủ Đức ở phía Đông vào năm 1949. Cũng trong năm 1949, Hiệp ước Phòng thủ Đại Tây Dương (NATO) được ký kết, sau đó là sự ra đời của Liên minh than - thép châu Âu, tiền thân của Liên minh châu Âu. Đáp lại, Hội đồng Tương trợ Kinh tế và Hiệp ước Vácsava (Warsaw) được thành lập, chia thế giới thành hai phe rõ rệt, một bên do Liên Xô lãnh đạo, bên khác do Mỹ đứng đầu. Cùng lúc này ở Viễn Đông diễn ra hai cuộc “chiến tranh nóng” là chiến tranh Đông Dương bùng phát từ năm 1946 và chiến tranh Triều Tiên năm 1950-1953.

Một thay đổi lớn sau Chiến tranh thế giới thứ hai là Mỹ nổi lên như cường quốc số 1 ở phương Tây; với kế hoạch Mácsan (Marshall), sự hình thành NATO, hệ thống Brétton Ứt (Bretton Wood) và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT),

Mỹ xác lập địa vị chi phối trong thế giới tư bản về cả chính trị - an ninh và kinh tế - tài chính.

Một sự kiện lịch sử khác là quá trình thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân do các Đảng Cộng sản và Công nhân lãnh đạo ở các nước Đông Âu đã hoàn tất; ở Viễn Đông nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời ngày 1-10-1949. Là một nước lớn song Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bị phương Tây cô lập, đồng thời phải lao vào cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và đối mặt với cuộc chiến tranh Đông Dương ở sát biên giới phía Nam nên Trung Quốc đã chọn chiến lược “nhất biên đảo”, đứng hẳn về phía Liên Xô chống Mỹ.

Tới khoảng đầu những năm 1950, cả hai bên đều có nhu cầu hòa hoãn. Sau khi J. Xtalin qua đời vào năm 1953, tình hình nội bộ Liên Xô có nhiều biến động lớn, chỉ sáu tháng sau, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đầy quyền uy L. Bêria (L. Beria) bị kết tội “làm gián điệp cho nước ngoài” và bị xử tử; Ban lãnh đạo mới do N. Khrútốp (N. Khrushchev) đứng đầu chuyển dần sang chủ trương hòa hoãn với phương Tây. Trung Quốc cùng Ấn Độ, Miến Điện thỏa thuận về năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình (công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không xâm phạm nhau, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi và chung sống hòa bình).

Nước Anh phải đối phó với phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao tại các thuộc địa nằm trong “đế quốc mặt trời không bao giờ lặn”, đồng thời lại cần thị trường và quan hệ với Trung Quốc, nước liên quan trực tiếp tới thuộc địa của Anh là Hồng Kông. Pháp chịu nhiều thất bại ở Việt Nam, chính trường khủng hoảng sâu sắc, Chính phủ liên tục đổ vỡ, phong trào phản đối cuộc “chiến tranh bẩn thỉu” ở Đông Dương dâng cao

chưa từng thấy. Anh và Pháp đều muốn hòa hoãn, chỉ riêng Mỹ muốn duy trì đối đầu Đông - Tây nhằm “đục nước béo cò” nhưng cũng không thể đứng ngoài quá trình dàn xếp giữa Liên Xô và Trung Quốc với Anh, Pháp.

Trong bối cảnh đó đã diễn ra Hội nghị Tứ cường (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp) ở Béclin năm 1954 nhằm thảo luận vấn đề Đức, song không đi tới thỏa thuận nào. Sau khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc, các nước lớn đều muốn chấm dứt chiến tranh Đông Dương và tại Hội nghị Tứ cường nói trên, theo đề nghị của Liên Xô, Anh, Pháp, Mỹ đồng ý họp năm nước lớn gồm Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô và Trung Quốc cùng các bên liên quan tại Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và tìm giải pháp kết thúc chiến tranh Đông Dương. Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 đã được triệu tập trong tình hình như vậy.

II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Trên cơ sở đường lối nhất quán là trường kỳ kháng chiến, kiến quốc thành công, bảo vệ nền độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, trước những diễn biến mới trên chiến trường và cục diện thế giới, sự đánh giá tình hình cũng như chủ trương, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong hai giai đoạn 1946-1950 và 1951-1954 có những điều chỉnh nhất định.

Trong Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” ngày 12-12-1946, Trung ương Đảng ta xác định mục đích của cuộc trường kỳ kháng chiến là: “Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”; vì mục đích đó, ta chủ trương “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống bọn phản động thực dân

Pháp; đoàn kết với hai dân tộc Mên, Lào và các dân tộc bị áp bức trong khối Liên hiệp Pháp; thân thiện với các dân tộc Tàu, Xiêm, Miến Điện, Ấn Độ, Nam Dương và các dân tộc yêu chuộng dân chủ, hòa bình trên thế giới”.¹

Về tình hình thế giới, Hội nghị phân tích: khác với thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô mạnh lên; phong trào dân chủ, độc lập, hòa bình lan rộng; mâu thuẫn lớn nhất là giữa các lực lượng dân chủ và phản dân chủ ở ngay các nước tư bản và giữa chính quyền thực dân với nhân dân thuộc địa và bán thuộc địa đòi độc lập, dân chủ; cầm đầu các lực lượng phản dân chủ trên thế giới là bọn tài phiệt Mỹ dùng chiêu bài “chống Liên Xô” để thao túng các nước tư bản, giành giật thị trường và thuộc địa.²

Mặc dù Thông cáo ngày 12-12-1947 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng về triển vọng tình hình chính trị Pháp và công tác tuyên truyền ngoại giao nêu nhiệm vụ: “Vạch rõ tham vọng của Mỹ và nguy cơ Mỹ. Chống xu hướng thân Mỹ và sợ Mỹ”, song đã chỉ ra rằng: “Tuy ta nhận rõ tham vọng của Mỹ và nguy cơ Mỹ nhưng những cái đó chưa trực tiếp đối với ta nên ta vẫn phải lợi dụng triệt để những mâu thuẫn dù nhỏ đến mấy, giữa Pháp và Mỹ. Về ngoại giao vẫn tuyên bố thân thiện với Mỹ và vẫn phải dùng hội Việt - Mỹ làm lợi khí tuyên truyền quốc tế một phần nào”.³

Đầu những năm 1950, tình hình chiến trường Đông Dương và cục diện thế giới có những chuyển biến rộng lớn, sâu sắc. Đảng ta nhận định thế giới chia làm hai phe: phe dân chủ do Liên Xô lãnh đạo và phe phản dân chủ do Mỹ cầm đầu.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.8, tr. 150-151; 173-174; 339.

Việt Nam đứng hẳn về phe dân chủ; mục tiêu chiến lược của ta là hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để tiến tới chủ nghĩa xã hội, mục tiêu trước mắt là đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn, giành lại độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Về đối tượng đấu tranh, bên cạnh thực dân phản động Pháp, ta đã công khai vạch rõ đối tượng đấu tranh bao gồm cả bọn can thiệp Mỹ; chính sách ngoại giao là liên minh với các nước dân chủ và kiến lập quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước ta, tìm kiếm và tranh thủ thêm thật nhiều sự giúp đỡ bên ngoài để mau thắng thực dân Pháp.

Đại hội lần thứ II của Đảng nói rõ thêm: nguyên tắc cơ bản của chính sách ngoại giao là “bảo vệ toàn vẹn độc lập, dân chủ, chủ quyền lãnh thổ và thống nhất quốc gia; ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa; bảo vệ hoà bình dân chủ thế giới, chống bọn gây chiến, đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, hợp tác thân thiện, tự do và bình đẳng với Chính phủ và nhân dân các nước.”¹

Đại hội đề ra sáu nhiệm vụ cụ thể: (1) Xúc tiến việc đặt cơ quan ngoại giao và củng cố quan hệ ngoại giao với các nước bạn; (2) Tích cực giúp đỡ cuộc kháng chiến của các dân tộc Ai Lao, Cao Miên; (3) Có kế hoạch theo dõi và đả phá kịp thời những mưu mô và hành động ngoại giao của bọn bù nhìn Việt gian ở những nước Đông Nam Á; (4) Củng cố mối liên hệ với nhân dân Pháp để tiến tới những hình thức phối hợp đấu tranh chống đế quốc Pháp - Mỹ quyết liệt và phong phú hơn; (5) Phát triển ngoại giao nhân dân, đặc biệt chú trọng tham gia các cuộc vận

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 12, tr. 145-146.

động lớn trên thế giới, và thắt chặt liên hệ tổ chức và hoạt động giữa những đoàn thể của nhân dân Việt Nam với các đoàn thể của nhân dân thế giới; (6) Đào tạo và bổ túc cán bộ ngoại giao. Lựa chọn những cán bộ đáng tin cậy về chính trị, giáo dục chu đáo về tư tưởng, chính sách và đạo đức cách mạng, huấn luyện họ thành những cán bộ ngoại giao mới. Đề phòng khuynh hướng ngoại giao hình thức theo lối tư sản.

Giữa những năm 1950, chính sách ngoại giao của Việt Nam đã được điều chỉnh một lần nữa khi đi vào đàm phán tại Hội nghị Giơnevơ. Trong cuộc họp của Ban Thường trực Liên Việt cuối tháng 3, đầu tháng 4-1953, Tổng Bí thư Trường Chinh nhận định: “Làm cho tình hình thế giới bớt căng thẳng, đó là lo lắng chính của phe ta trên thế giới...; (phe) ta đề ra các xung đột trên thế giới có thể giải quyết hòa bình giữa các nước có liên quan” và “Khẩu hiệu đề ra có cái mới là bây giờ ta đề ra đấu tranh ngoại giao” bên cạnh đấu tranh quân sự và cải cách ruộng đất; “lập trường bất di bất dịch của ta là độc lập, thống nhất, dân chủ và hòa bình” với bốn phương châm: (i) Những mục đích không thay đổi nhưng có con đường thẳng, có con đường quanh co; (ii) Nắm vững nguyên tắc tôn trọng chủ quyền là tôn trọng chủ quyền Việt Nam, bình đẳng, tự nguyện, có lợi cả hai bên; (iii) Lực lượng chủ quan là điều kiện căn bản để đi tới thắng lợi; và (iv) Luôn luôn đặt lợi ích của ta trong lợi ích phong trào hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”.¹

Phù hợp với chủ trương trên, ngày 26-11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời phỏng vấn báo *Expressen* của Thụy Điển, trong đó nói rõ: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: “Điện Biên Phủ - Hội nghị Giơnevơ”, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, tr. 350-351, 360-364.

Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam...”¹

Như vậy, ta đã quyết định mở ra mặt trận mới là mặt trận ngoại giao.

III. BỘ NGOẠI GIAO TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Từ tháng 11-1946, Thứ trưởng Bộ Nội vụ Hoàng Minh Giám được điều về làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và từ ngày 18-3-1947, được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cho tới tháng 8-1954. Ông là một trí thức yêu nước, đã từng dạy học tại Trường tư thục Thăng Long cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp và nhiều nhân sĩ nổi tiếng khác, là đảng viên Đảng Xã hội Pháp, đồng thời là một trong những người sáng lập và là Phó Tổng Thư ký Đảng Xã hội ở Việt Nam, từng giúp việc Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các cuộc giao dịch với đại diện chính quyền Pháp, kể cả trong cuộc đàm phán để đi tới Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946; là thành viên Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại cuộc hòa đàm ở Phôngtennôblô, sau đó được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử làm Trưởng đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam ở Pháp tới tháng 11-1946 thì về nước.

Khi kháng chiến bùng nổ, cùng các cơ quan của Trung ương Đảng và Chính phủ, Bộ Ngoại giao di chuyển lên Hòa Bình, ở đó xuống đò ngược lên Việt Trì, rồi theo đường bộ đi lên thị xã Tuyên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 14, tr. 517-518.

Quang, sau đó lên An toàn khu (ATK) đóng tại xóm Dõn, xã Minh Khai (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương (Châu Tự Do), tỉnh Tuyên Quang.

Cuối năm 1950, Bộ Ngoại giao chuyển đến xã Yên Bình, tỉnh Yên Bái và xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Đầu năm 1951, Bộ lại chuyển về xóm Dõn. Bộ trưởng Hoàng Minh Giám cùng gia đình ở nhờ nhà ông giáo Hội; cán bộ, nhân viên của Bộ ở nhờ nhà ông Nguyễn Minh Châu (còn gọi là ông Cốc). Khi số lượng cán bộ đông thêm, Bộ không ở nhờ nhà dân nữa mà xây dựng trụ sở riêng ở Đồng Chùa. Để bảo đảm an toàn, riêng Bộ trưởng Hoàng Minh Giám và gia đình ở xóm Cây Vải, cách Đồng Chùa khoảng 2 km, gần một hang đá mà nhân dân trong vùng quen gọi là “Hang ông Minh”.

Bộ máy của Bộ rất gọn nhẹ; biên chế chỉ vắn vắn có 10-12 người, về tổ chức chỉ có một Văn phòng gồm:

- Thư ký Bộ trưởng kiêm cán bộ nghiên cứu Lê Hữu Tân (tức Lê Hiếu);

- Chuyên viên luật pháp Lê Kim Chung.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cả hai ông đều là sinh viên Trường Luật Hà Nội.

- Cán bộ nghiên cứu có Luật sư Đỗ Xuân Sảng và ông Đoàn Hựu.

- Phòng Hành chính - Quản trị do ông Nguyễn Duy Phong (tức Lâm) phụ trách. Trong phòng còn có các nhân viên: Ruyên (đánh máy), Vân (tức Dân) và Lộ làm “anh nuôi”.

- Ban Hoa vụ gồm một số người biết tiếng Trung Quốc, nhưng sau do ít việc nên chuyển công tác sang các cơ quan khác.

Sau Chiến dịch Biên giới năm 1950, nước ta thoát dần khỏi thế bị bao vây cô lập và từng bước mở rộng quan hệ quốc tế, biên chế Văn phòng Bộ lên tới khoảng 50 người do đồng chí Phan Hiến, vốn là sinh viên Trường Luật Hà Nội, công tác ở

Cục Địch vận Bộ Quốc phòng, được điều về làm Tổng lý và các đồng chí Lê Hữu Tân và Lê Kim Chung làm Phó Tổng lý.

Tham gia công tác nghiên cứu, nghiệp vụ có các đồng chí Nguyễn Bá Bảo, Nguyễn Bá Chính, Lưu Đoàn Huynh, Đoàn Hựu, Vũ Hoàng Lâm, Nguyễn Đức Quỳ, Vũ Bội Quỳnh, Đinh Quang Thụy, Hoàng Mạnh Tú, Hoàng Thành Trai cùng các đồng chí Cộng, Phiệt, Đức, Tỉnh, Hồng, Hằng, Kim, Vượng,...

Văn phòng chia thành bốn phòng: Phòng 1 phụ trách công văn, mật mã, liên lạc, tiếp tân, khánh tiết; Phòng 2 phụ trách tài chính, nhân sự; Phòng 3 theo dõi tình hình các nước, khu vực, công tác thông tin, báo chí; và Phòng 4 theo dõi các cơ quan bên ngoài và công tác Việt kiều, ngoại kiều,... Trong Văn phòng, đồng chí Hoàng Minh Bàn làm kế toán, Hoàng Thiếp Vọng làm y tá.

Về tổ chức Đảng, lúc đầu đảng viên trong Bộ Ngoại giao sinh hoạt chung với tổ chức Đảng của Văn phòng Chủ tịch nước, mãi tới năm 1950 mới lập chi bộ riêng do đồng chí Nguyễn Duy Kinh làm Bí thư; lúc đông nhất có 20 đảng viên, chịu sự chỉ đạo của Liên chi ủy các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ do đồng chí Trần Hữu Dực làm Bí thư và đồng chí Lê Giản làm Phó Bí thư. Công đoàn Bộ cũng ra đời vào năm 1950 do đồng chí Nguyễn Bá Bảo từ Khu III lên làm Thư ký với nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức tăng gia sản xuất, chăm lo cuộc sống vật chất và tinh thần cho tập thể cán bộ, nhân viên cơ quan.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là công tác quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng ngành, xuất phát từ hoàn cảnh trước cách mạng ta chưa có ngoại giao, do đó phải đi từ “không đến có”.

Ngay từ khi mới lên An toàn khu (ATK) Tuyên Quang, ngoài công tác chuyên môn, một trong những sinh hoạt chủ yếu của tập thể cán bộ, nhân viên là học tập lý luận, nghiệp vụ,

ngoại ngữ vào thứ Bảy hằng tuần. Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Bá Bảo, toàn thể cán bộ, nhân viên trong cơ quan đều tham gia học tập, mỗi người tùy trình độ và yêu cầu công tác mà tự chọn môn thích hợp. Giảng viên lấy ngay trong cơ quan. Công đoàn mời những đồng chí có trình độ khá nhất nghiên cứu, chuẩn bị bài giảng. Đặc biệt về ngoại ngữ, chúng tôi có may mắn được anh Đặng Chấn Liêu, Việt kiều ở Pháp về tham gia kháng chiến, rất giỏi tiếng Anh phụ trách lớp Anh văn cho cán bộ nghiên cứu. Anh Lưu Đoàn Huynh từ Thái Lan mới về dạy Anh văn và đánh máy cho anh em mới học. Anh Minh (tức Bộ trưởng Hoàng Minh Giám) là giáo sư chính về chính trị và nghiệp vụ ngoại giao. Cũng theo đồng chí Nguyễn Bá Bảo, ngay từ khi Bộ mới lên chiến khu, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám đã giao cho đồng chí Lê Hữu Tân, một luật gia làm Thư ký Bộ trưởng cùng hai cụ Cử nhân và Tú tài Nho học trong Ban Hoa vụ dịch và biên soạn thành tài liệu học tập cuốn *Kỹ thuật ngoại giao Liên Xô* mà tác giả là Vusinxki (Vyshinsky), một luật gia, một nhà ngoại giao nổi tiếng, có thời là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô.¹

Cũng trong lúc này, thực hiện một trong sáu chủ trương cụ thể do Đại hội lần thứ II của Đảng nêu ra, hơn 300 thanh niên, trong đó có đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm, được cử sang học các ngành khác nhau ở Trung Quốc, một số người học lý luận chính trị Mác - Lênin tại Trường Đảng của Đảng Cộng sản Trung Quốc, 41 người học tiếng Nga; tại Khu học xá Nam Ninh đã mở lớp đào tạo phiên dịch Trung văn; năm 1954, 100 học sinh Việt Nam tại Trường Phổ thông thuộc Khu học xá Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc), vốn là Trường Thiếu

1. Bộ Ngoại giao: *Chân dung năm cố Bộ trưởng Ngoại giao*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 112 -113.

sinh quân Trung ương (khi sang Quế Lâm đổi thành Trường Thiếu nhi Việt Nam), đã được cử sang Liên Xô học tiếng Nga để làm phiên dịch. Nhiều người trong số trên sau đó về làm việc ở Bộ Ngoại giao.

Trong khi công việc ngoại giao gia tăng mạnh mẽ thì tháng 10-1950, do chủ trương giản chính, trong Bộ chỉ còn lại khoảng 15-20 người; đồng chí Phan Hiền trở về Cục Địch vận Bộ Quốc phòng, đồng chí Lê Hữu Tân về công tác tại Ủy ban Kháng chiến Hà Giang, đồng chí Lê Kim Chung ở lại làm Chánh Văn phòng. Văn phòng chỉ còn lại hai phòng: Phòng Chuyên môn do đồng chí Vũ Hoàng vốn là Bí thư Thành ủy Nam Định, Chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh Nam Định, lên phụ trách; Phòng Hành chính - Quản trị do đồng chí Nguyễn Bá Bảo phụ trách.

Một sự kiện có ý nghĩa lịch sử đối với Bộ Ngoại giao là giữa năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên tới thăm trụ sở của Bộ ở Đồng Chùa. Cùng đi có đồng chí Phan Mỹ, Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch và Phủ Thủ tướng. Bác đã đi thăm nơi ăn chốn ở của cán bộ nhân viên, khen ngợi anh em ăn ở ngăn nắp, sạch sẽ và khuyên nên học tập kinh nghiệm tăng gia của cơ quan Phụ nữ Trung ương. Sau đó, Người nói chuyện với tập thể cán bộ nhân viên Bộ về tình hình thế giới và trong nước, động viên anh em nỗ lực phục vụ công cuộc kháng chiến, chuẩn bị điều kiện mở quan hệ ngoại giao với các nước dân chủ nhân dân.

IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Phù hợp với diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, công việc của Bộ Ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp trải qua hai giai đoạn: 1946-1950 và 1951-1954.

1. Giai đoạn 1946 - 1950

Giai đoạn này nổi lên một số hướng hoạt động sau:

Một là, thực hiện những cố gắng cuối cùng nhằm chấm dứt chiến sự, văn hồi hòa bình

Cuối tháng 12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi tới Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc “Lời kêu gọi”, trong đó đề nghị Hội đồng Bảo an chấp nhận những nỗ lực duy trì hòa bình và thiện chí của Việt Nam, tố cáo những hành vi hiếu chiến của Pháp, kêu gọi Hội đồng Bảo an góp phần văn hồi hòa bình để cho Hiến chương Đại Tây Dương được tôn trọng và để khôi phục lại những quyền cơ bản của Việt Nam là độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ.¹

Với Pháp, ta cũng có nhiều nỗ lực nhằm văn hồi hòa bình. Liên tiếp trong các ngày 29-12-1946, 7-1-1947, 10-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp lên án những hành động xâm lược của thực dân Pháp, khẳng định quyết tâm của nhân dân Việt Nam giải phóng hoàn toàn đất nước, nêu rõ nguyện vọng chính đáng, thiện chí hòa bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam nếu Pháp chấm dứt chiến sự, rút quân về các vị trí trước khi nổ ra chiến tranh, nối lại đàm phán để đi tới hiệp ước chính thức theo tinh thần Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946... Cũng trong dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho Bộ trưởng Bộ Hải ngoại Pháp M. Mutet (M. Moutet) một bộ tài liệu do Bộ Ngoại giao chuẩn bị gồm một bản giắc thư về mối quan hệ Việt - Pháp từ tháng 4-1946 cùng 76 văn bản tư liệu kèm theo bức thư viết tay yêu cầu:

“a. Chấm dứt ngay chiến sự, quân đội hai bên trở về vị trí đã được quy định trong Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946. Thả hết tù binh.

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 523-524.

b. Chấm dứt ngay mọi viện quân của Pháp.

c. Gặp gỡ ngay giữa Hồ Chí Minh với M. Moutet (M. Mutê) để thông qua, trên cơ sở các điều khoản của Hiệp định ngày 6 tháng 3, một dự thảo chi tiết của hiệp ước vĩnh viễn.

d. Dự án thông qua rồi thì họp hội nghị tại Pari để dự thảo hiệp ước chính thức”.¹

Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ ngày 19-12-1946, để chuẩn bị cho cuộc rút lui an toàn của lực lượng Trung đoàn Thủ đô vào đêm 17-2-1947, Chính phủ ta đã cử Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám dẫn đầu đoàn thương lượng với các lãnh sự Mỹ, Anh, Trung Hoa Dân quốc yêu cầu hai bên tham chiến Việt - Pháp tạm ngừng bắn để cho thường dân Việt Nam và số ngoại kiều còn bị kẹt lại trong vùng chiến sự được sơ tán ra khỏi Hà Nội. Nhờ đó, một bộ phận quan trọng của Trung đoàn Thủ đô, kể cả thương binh, đã nhập vào dòng người tản cư an toàn rút ra khỏi khu vực chiến sự, chỉ để lại lực lượng vừa đủ tiếp tục chiến đấu giữ chân quân Pháp.

Cuối tháng 3, đầu tháng 4-1947, chính trường Pháp xáo động, Chính phủ của Thủ tướng L. Bờlum (Léon Blum) sụp đổ chỉ sau một tháng cầm quyền, Ramađiơ (Ramadier) lên thay. Đảng Cộng sản và các đảng cánh tả Pháp đòi chính phủ thương lượng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên cơ sở Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, tôn trọng độc lập và thống nhất của Việt Nam trong khuôn khổ Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Trước sức ép dư luận, ngày 3-4-1947, Ramađiơ tuyên bố sẽ xem xét mọi yêu cầu đình chiến. Trước tình hình ấy, ngày 19-4-1947, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám gửi cho Chính phủ Pháp bức điện với nội dung sau:

1. Ph. Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội, Sđd*, tr. 442.

“Nước Việt Nam đấu tranh cho thống nhất và độc lập của mình. Như Thủ tướng Ramadier vừa tuyên bố, nước Pháp không phản đối sự thống nhất và nền độc lập đó, lợi ích của hai dân tộc là hợp tác anh em trong Liên hiệp Pháp, một hiệp hội các dân tộc tự do hiểu nhau, thương yêu nhau. Chiến tranh kéo dài chỉ càng làm tăng thêm hận thù, gây thêm sự hy sinh của nhiều sinh mệnh, làm trầm trọng tình hình các doanh nghiệp Pháp và nền kinh tế Việt Nam, và không giải quyết được các vấn đề Pháp - Việt.

Với việc cử một Cao ủy mới ở Đông Dương, Chính phủ Pháp dường như muốn chứng tỏ hướng chính sách Việt Nam của mình theo một con đường mới xứng đáng với nước Pháp mới. Tôi tin rằng Nghị quyết ngày 21-3-1947 của Hội đồng toàn quốc Đảng Xã hội quyết định không bỏ cơ hội nào tiến hành điều đình với Việt Nam không những biểu thị tình cảm của đảng viên Đảng Xã hội mà cả tình cảm của nhân dân Pháp. Để chứng tỏ sự thiết tha chân thành của nhân dân Việt Nam với hòa bình và hữu nghị với nhân dân Pháp, Chính phủ Việt Nam đề nghị Chính phủ Pháp chấm dứt ngay các chiến sự và mở các cuộc thương lượng nhằm giải quyết hòa bình cuộc xung đột này”.¹

Qua bức thư trên, có thể thấy ta đã chọn đúng thời điểm: chính trường Pháp xáo động, Ramadier - một thủ lĩnh Đảng Xã hội lên làm Thủ tướng, chọn đúng người gửi thư là Bộ trưởng Hoàng Minh Giám - một người đã từng tham gia Đảng Xã hội Pháp. Nội dung thư một mặt khẳng định quyết tâm giữ gìn độc lập thống nhất, mặt khác viện dẫn nghị quyết của Đảng Xã hội Pháp, bày tỏ thiện chí mở đàm phán ngoại giao, văn hòa hòa bình, bảo đảm lợi ích chính đáng của Pháp.

1. Xem Lưu Văn Lợi: *Ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 110.

Ngày 19-4-1947, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám gửi điện cho Chính phủ Pháp đề nghị chấm dứt ngay chiến sự và mở các cuộc thương lượng nhằm giải quyết hòa bình xung đột; ngày 25-4-1947, Chính phủ ta lại gửi công hàm với nội dung tương tự cho Chính phủ Pháp.

Tuy nhiên, phái hữu trong chính quyền Pháp tiếp tục chống phá xu hướng đàm phán. Một biểu hiện rõ nét cho điều đó là sự kiện ngoại giao ngày 12-5-1947. Theo lời kể của Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, một buổi tối đầu tháng 5-1947, ông có cuộc gặp Lãnh sự Anh gần cầu Đuống để trao đổi về tình hình chung và vấn đề hòa bình. Bỗng nhiên, viên Lãnh sự Anh thông báo rằng Pôn Mútơ (Paul Mus) - cố vấn chính trị của Cao ủy Pháp ở Đông Dương Bôlaéc (Bollaert)¹ đang ở bên kia cầu và muốn gặp Bộ trưởng về một việc quan trọng. Được sự đồng ý của Bộ trưởng, một lát sau Pôn Mútơ xuất hiện và thông báo muốn chuyển một thông điệp của Cao ủy Bôlaéc tới Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đương nhiên, Bộ trưởng chưa thể trả lời ngay vì phải xin ý kiến của Người nên thỏa thuận hai bên sẽ thông tin cho nhau qua điện đài bằng mật khẩu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp Pôn Mútơ vào lúc 22 giờ tối 12-5-1947 tại thị xã Thái Nguyên. Tại cuộc gặp dưới ánh sáng đèn măngxông (manchon), Pôn Mútơ đã đọc thuộc lòng nội dung thông điệp của Bôlaéc trả lời bức thư ngày 25-4-1947 của Chính phủ ta về việc ngừng bắn, trong đó nêu bốn điểm:

- 1) Quân đội Việt Nam phải nộp vũ khí cho Pháp;

1. Pôn Mútơ là một nhà xã hội học, sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, bố mẹ dạy học ở Hà Nội, là cố vấn chính trị của Cao ủy Pháp ở Đông Dương Bôlaéc - người thay thế Đácgiăngliơ vào tháng 4-1947. Bản thân Bôlaéc là Ủy viên Hội đồng toàn quốc của Đảng Xã hội, từng tham gia và có công trong cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

2) Quân đội Pháp được quyền đi lại tự do trên đất nước Việt Nam;

3) Chính phủ Việt Nam phải trao trả cho Pháp tất cả những người đã bị bắt mà họ gọi là con tin (otages);

4) Chính phủ Việt Nam phải trao cho Pháp tất cả những người nước ngoài (ý nói người Nhật và người Pháp) đã chạy sang phía Việt Nam.

Sau khi nghe những điều láo xược đó của Cao ủy Pháp, Bác nghiêm nét mặt nhưng bình tĩnh nói với giọng ôn tồn:

- Ông Mus, tôi biết ông đã tham gia cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp chống Hitler, điều đó có đúng không?

- Thưa Chủ tịch, đúng!

- Vậy ông trả lời tôi: nếu ở địa vị tôi, ông sẽ có thái độ thế nào với bản thông điệp của ông Bollaert? Ông có nhận những điều kiện đó không?

Paul Mus lúng túng... Bác nói tiếp:

- Tôi nghe nói ông Bollaert cũng đã tham gia cuộc kháng chiến chống Hitler và có thành tích. Những điều kiện ông ấy đưa ra để ngừng bắn có nghĩa gì? Có nghĩa là ông ấy đòi chúng tôi phải đầu hàng. Ông Paul Mus, bản thân ông có nghĩ rằng chúng tôi có thể đầu hàng không? Lại còn điều kiện liên quan tới những người nước ngoài đứng trong hàng ngũ kháng chiến của Việt Nam chống thực dân. Phải là con người hèn mạt mới chấp nhận điều đó. Nếu tôi chấp nhận, tôi là kẻ hèn mạt (Si j'accepte, je serais un lâche). Và tôi nghĩ rằng, trong Liên hiệp Pháp không có chỗ cho những kẻ hèn mạt (Je pense que dans l'Union Francaise, il ne doit pas y avoir de place pour des lâches).

Paul Mus im lặng, gật đầu tỏ đồng tình rồi nói:

- Tôi hiểu, thưa Chủ tịch, tôi hiểu...

Thế rồi ông ta không nói tới bản thông điệp nữa. Sau đó, Bác giải thích về lập trường của Việt Nam yêu chuộng hòa bình,

muốn có quan hệ tốt với nhân dân Pháp nhưng kiên quyết kháng chiến để bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Pôn Mút-xơ thừa nhận rằng đó là những tình cảm và ý chí chính đáng, hứa sẽ báo cáo với Bôlaéc rồi ông ta chúc sức khỏe Bác, và lúc từ biệt, ông ta tỏ ra cảm động thực sự. Lời cuối cùng của ông ta lúc ra về là:

- Chúc Chủ tịch dũng cảm (Du courage, Monsieur le Président!)

Bác đáp lại:

- Luôn luôn! Tất nhiên! (Toujours! Naturellement!)

Theo Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, một sự việc nhỏ làm cho Pôn Mút-xơ ngạc nhiên là khi cuộc tiếp kết thúc, anh em phục vụ đã bưng ra mấy cốc rượu sâm banh để Bác mời khách trước khi ông ta rút lui vào bóng tối của đêm khuya.¹

Qua sự kiện ngoại giao có phần “ly kỳ” trên, một lần nữa có thể thấy sự kết hợp thái độ cứng rắn về nguyên tắc với sự mềm mỏng về sách lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nắm vững lý lịch của đối phương để khai thác; kiên quyết bác bỏ những yêu sách láo xược của thực dân Pháp, đồng thời tiếp đãi lịch lãm để Mút-xơ thấy được tính nhân văn của ta và lực lượng kháng chiến vẫn ung dung trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt.

Ngoài ra, Việt Nam với Pháp còn có vài cuộc tiếp xúc liên quan tới tù binh. Ngày 22-6-1948, tại làng Vĩnh Thuận, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (cũ), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám đã tiếp Lãnh sự Anh, Lãnh sự Ấn Độ, đại diện Hội Hồng thập tự quốc tế về vấn đề này; Bộ Ngoại giao cũng đã cử người đi Hòa Bình để nhận thuốc và sữa bột cùng thư từ của thân nhân Pháp gửi cho tù binh Pháp bị Việt Nam bắt.

1. Xem *Hoàng Minh Giám, Người con của thế hệ vàng*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr. 49-52.

Đây có thể coi là những nỗ lực cuối cùng nhằm văn hồi hòa bình qua đàm phán, duy trì quan hệ. Chẳng bao lâu sau cuộc gặp ở Thái Nguyên, Pháp đã mở cuộc tấn công lên Việt Bắc nhằm đánh phá đầu não và căn cứ địa kháng chiến của ta, nhưng chúng đã thất bại và phải rút lui vào ngày 19-12-1947, đúng một năm sau ngày Toàn quốc kháng chiến.

Hai là, đấu tranh chống âm mưu của thực dân Pháp dựng lên chính quyền bù nhìn nhằm che đậy cuộc chiến tranh xâm lược của chúng, thực hiện chính sách “dùng người Việt chống lại người Việt”.

Năm 1946, Chính phủ Việt Nam đã cho phép Vĩnh Thụy (cựu hoàng Bảo Đại) sang Trùng Khánh, song ông ta đã không về nước mà sống lưu vong ở Hồng Kông. Lúc đầu, ta vận dụng sách lược chưa trực tiếp đả kích Bảo Đại, thậm chí dự kiến cử đoàn sang Hồng Kông để thuyết phục ông ta trở về, song do Pháp tấn công Việt Bắc nên đoàn không đi được và Bảo Đại đã chạy theo Pháp, cùng với Nguyễn Văn Xuân (Thủ tướng chính quyền bù nhìn ở Sài Gòn) ký các văn bản bán nước với chính quyền Pháp là Thỏa thuận Bảo Đại - Bôlaéc ở Hạ Long, Hiệp định ngày 8-3-1949 giữa Bảo Đại với Tổng thống Pháp Ôriông (Aurion) nhằm hình thành chính quyền bù nhìn tay sai cho Pháp.

Vào giữa năm 1948, Việt Nam đã triển khai các hoạt động ngoại giao, tuyên truyền nhằm bác bỏ vai trò của “Chính phủ Bảo Đại”, khẳng định Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là đại diện chân chính duy nhất cho nhân dân Việt Nam. Ngày 8-3-1949, trả lời phỏng vấn *Dân quốc nhật báo*, một tờ báo của Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Vĩnh Thụy [tức Bảo Đại] làm tay sai cho thực dân, là một tên phản quốc. Pháp luật Việt Nam tuy khoan hồng với những người biết cải tà quy

chính nhưng sẽ thẳng tay trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ đã bán nước buôn dân”.¹ Ngày 2-9-1949, Bộ Ngoại giao ra tuyên bố khẳng định: “Chính phủ Bảo Đại và Nguyễn Văn Xuân không đại diện cho nước Việt Nam; Chính phủ duy nhất hợp pháp của Việt Nam là Chính phủ Hồ Chí Minh do cuộc Tổng tuyển cử năm 1946 lập ra và từ bốn năm qua lãnh đạo cuộc đấu tranh vì độc lập và thống nhất thật sự của Việt Nam”. Ngày 14-1-1950, Chính phủ ta ra tuyên bố với nội dung tương tự, đồng thời nói rõ: “*Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới*”.²

Ba là, củng cố liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia

Trong suốt quá trình đấu tranh vì độc lập dân tộc, nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương là Việt Nam, Lào và Campuchia luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau; từ khi ra đời năm 1930 đến 1951 (Đại hội II), Đảng Cộng sản Đông Dương từng tập hợp những người cộng sản ở cả ba nước. Truyền thống ấy được tiếp tục phát huy trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Tháng 12-1947, Ủy ban Giải phóng Việt - Miên - Lào được thành lập và các đội quân tình nguyện Việt Nam đã sát cánh chiến đấu cùng các lực lượng kháng chiến của hai nước bạn Lào và Campuchia. Ngày 15-2-1949, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị cán bộ về công tác đoàn kết giúp đỡ phong trào kháng chiến Lào và Campuchia. Hội nghị đề ra bốn phương châm:

- Không đứng trên lợi ích Việt Nam mà làm công tác Lào - Miên;

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr. 49, XI.

- Nắm chắc nguyên tắc dân tộc tự quyết, phải do Lào, Miên tự quyết định lấy;

- Không đem chủ trương, chính sách, nguyên tắc của Việt Nam áp dụng vào Lào, Miên như lắp máy;

- Cần giúp đỡ Lào, Miên để bạn tự làm lấy.¹

Trên thực địa, cuối năm 1947, ta đã cử cán bộ sang giúp lực lượng kháng chiến Lào tiến hành tuyên truyền vũ trang ở Thượng Lào; năm 1948, các đội tuyên truyền vũ trang mở rộng hoạt động tới các tỉnh Sầm Nưa, Xiêng Khoảng. Ở Khu V, đặc phái viên Chính phủ Phạm Văn Đồng đã hội đàm với ông Thao Xôm, phái viên của Chính phủ Ítxara của Lào, bàn biện pháp phối hợp hoạt động ở Nam Lào. Năm 1949, Hoàng thân Xuphanuvông sang chiến khu Việt Bắc. Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ thu xếp việc đón tiếp và phục vụ các buổi làm việc giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Hoàng thân nhằm phối hợp hành động đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Ở phía Nam, Thường vụ Trung ương Đảng giao cho Xứ ủy và Ủy ban kháng chiến Nam Bộ phối hợp và giúp đỡ lực lượng kháng chiến Khơme. Năm 1948, Xứ ủy và Ủy ban kháng chiến Nam Bộ lập Ủy ban Ngoại vụ Nam Bộ với nhiệm vụ giúp xây dựng lực lượng, thành lập căn cứ, cung cấp khí tài cho bạn. Có lẽ đây là cơ quan ngoại vụ địa phương đầu tiên ở nước ta. Theo phân công của Ủy ban, các Quân khu VII, VIII, IX đã cử nhiều đoàn sang giúp bạn và trong hai năm 1947-1948, các căn cứ kháng chiến đã hình thành ở Tây Bắc, Tây Nam, Đông Nam và Đông Bắc Campuchia; tới cuối năm 1949, tại 14/15 tỉnh đã có các căn cứ du kích.

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr. 333.

Tháng 11-1950, đại biểu của Mặt trận dân tộc thống nhất ba nước là Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Ítxava của Lào và Mặt trận Ítxarác của Campuchia đã họp trừ bị ở chiến khu Việt Bắc; tháng 3-1951, “Mặt trận đoàn kết liên minh Việt - Miên - Lào” chính thức ra đời, xác định “nhiệm vụ cách mạng tại ba nước Đông Dương là đánh đuổi bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ, làm cho ba nước hoàn toàn độc lập, xây dựng ba quốc gia mới, làm cho nhân dân ba nước được tự do, sung sướng và tiến bộ,... Liên minh nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra một chương trình hành động chung của liên minh ba nước... Thành lập Ủy ban Liên minh gồm các ông Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Sơn Ngọc Minh, Tuxamút (Tuxamut), Xuphanuvông, Nuhác Phumxavản (Nouhak Phoumsavan)...”. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám tham gia Hội nghị và bộ máy của Bộ Ngoại giao được huy động phục vụ Hội nghị.

Bốn là, triển khai công tác tuyên truyền đối ngoại

Năm 1947, Bộ Ngoại giao đã soạn cuốn “Sách trắng” tố cáo thực dân Pháp phá hoại Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 và Tạm ước ngày 14-9-1946. Đây là Sách trắng đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Bộ cũng đã biên soạn một số tài liệu để giới thiệu với thế giới về cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của nhân dân ta, trong đó có cuốn *Trận chiến về lúa gạo* xuất bản bằng tiếng Pháp; phát hành một cuốn sách nhỏ giới thiệu về Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân nhằm cung cấp cho các cơ quan Trung ương và các địa phương sử dụng. Để gửi tài liệu ra nước ngoài và nhận tài liệu từ nước ngoài về, hằng tháng một số cán bộ, trong đó có đồng chí Nguyễn Văn Cội, nhân viên của Bộ được cử lên Lào Cai làm việc này. Đây là hình thức “giao thông ngoại giao” đầu tiên của ngành ngoại giao nước ta.

Tháng 5-1948, 10 cán bộ đã được cử sang cơ quan đại diện Việt Nam ở Băng Cốc (Bangkok) để triển khai công tác tuyên truyền đối ngoại, đồng thời thu thập thông tin nước ngoài phục vụ cuộc kháng chiến trong nước. Nhằm mục đích này, ta đã mở Sở Thông tin để phát hành bản tin bằng tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Anh để cung cấp cho bà con người Việt, công luận Thái Lan và các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài đóng ở Băng Cốc.

Trong khoảng thời gian từ năm 1947 đến 1949, ta mở 10 Phòng Thông tin ở bốn châu lục: Băng Cốc (Thái Lan), Rănggun (Mianma), Niu Đêli (New Delhi, Ấn Độ), Hồng Công, Xingapo ở châu Á; Praha (Tiệp Khắc), Pari (Pháp), Luân Đôn (London) ở châu Âu; Niu Óoc (New York) ở châu Mỹ và Tân Đảo (New Caledonia) thuộc châu Đại Dương.

Năm là, mở các cơ quan đại diện đầu tiên ở nước ngoài

- Cuối năm 1946 - đầu năm 1947, Chính phủ Thái Lan do ông Pridi Banômông (Pridi Banomyong) đứng đầu có thiên hướng dân tộc tiến bộ được thành lập. Tranh thủ cơ hội đó, ngày 14-4-1947, cơ quan đại diện chính thức của Việt Nam do ông Nguyễn Đức Quỳnh phụ trách đã được khai trương ở Băng Cốc dưới danh nghĩa Phái viên quán, được hưởng quy chế ngoại giao với biên chế khá lớn, lên tới 30-40 người.

Phái viên quán có nhiệm vụ giới thiệu với nhân dân Thái Lan và nhân dân các nước khác về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của Chính phủ và nhân dân sở tại và các nước khác cũng như sự giúp đỡ của bà con Việt kiều ở Thái Lan, tổ chức vận chuyển hàng trăm tấn vũ khí, quân lương qua đường bộ, đường sông và đường biển tới các chiến trường Nam Bộ, Khu IV, Khu V, Lào và Campuchia, tổ chức các đội quân tình nguyện tham gia chiến đấu tại chiến trường hai nước bạn. Từ năm 1945 đến 1947,

bà con Việt kiều ở Thái Lan đã đóng góp trên 7.000 quân, 500 triệu bạc (tương đương 25 triệu USD) để mua sắm vũ khí và các loại hàng hóa khác phục vụ kháng chiến. Cơ quan đại diện Việt Nam ở Băng Cốc còn thực hiện chức năng phối hợp hoạt động của các lực lượng kháng chiến ba nước Việt - Miên - Lào chống thực dân Pháp, nhất là ở các mặt trận phía Tây bán đảo Đông Dương.

Phái viên quán được trang bị máy móc, thiết bị thông tin, cung cấp cho trong nước nhiều thông tin quan trọng về tình hình thế giới và khu vực, về âm mưu thủ đoạn của địch, phát hành nhiều bản tin, sách báo, hình ảnh về Việt Nam kháng chiến, phục vụ công tác tuyên truyền, đấu tranh trên mặt trận dư luận. Hàng chục cán bộ chuyên trách công tác thông tin tuyên truyền đã được cử sang Băng Cốc để thực hiện nhiệm vụ này.

Sau cuộc đảo chính của phái hữu thân Mỹ ở Thái Lan tháng 11-1947, tình hình Thái Lan chuyển biến xấu, chính quyền mới gây nhiều trở ngại cho cơ quan đại diện của Việt Nam nên tới đầu năm 1951, chúng ta phải đóng cửa cơ quan, rút cán bộ về nước.

- Với Mianma (Miến Điện trước đây), tháng 3-1947, Hội nghị Liên Á họp ở Niu Đêli (Ấn Độ), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện mừng và cử Đoàn đi dự. Sau hội nghị, ông Trần Văn Giàu sang thăm Mianma được ông Aung San tiếp đãi nhiệt tình. Ông Aung San là anh hùng dân tộc, người lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng Mianma khỏi ách thống trị của thực dân Anh, cha đẻ bà Aung San Suu Kyi, thủ lĩnh Liên đoàn Dân chủ Mianma sau này. Ông Aung San đã gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh để bày tỏ lòng mong muốn hợp tác và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Mianma đã giúp ta 500 khẩu súng, cử đoàn sang thăm Việt Nam, nhưng do tình hình chiến sự, đoàn không ra được Việt Bắc, chỉ ở thăm Liên khu IV và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện chào mừng đoàn.

Ngày 4-1-1948, Mianma tuyên bố độc lập. Chính phủ ta cử đoàn sang dự lễ độc lập của Mianma do Thứ trưởng Phủ Chủ tịch Phạm Ngọc Thạch dẫn đầu. Sau đó, ngày 16-2-1948, Cơ quan đại diện nước ta ở Mianma đã được khai trương tại thủ đô Rănggun do được sĩ Trần Văn Luân đứng đầu. Chính phủ Mianma đã cung cấp tiền bạc cho cơ quan ta và tặng cả máy điện đài, nhờ đó báo cáo của Tướng Rivéc (Rivers), Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Pháp sau khi thị sát chiến trường Đông Dương đã được gửi về nước, giúp trong nước chỉ đạo đối phó với tính toán của địch.

Sáu là, nỗ lực tiếp xúc, tìm kiếm quan hệ với các nước khác

- Đi đôi với việc thúc đẩy quan hệ với hai nước Thái Lan và Mianma ở Đông Nam Á, chúng ta đã có những nỗ lực *tiếp xúc với các nước khác, trước hết là các nước châu Á*. Với Ấn Độ, sau khi dự lễ độc lập của Mianma, Thứ trưởng Phạm Ngọc Thạch đã sang dự lễ tang M. K. Găngđi (M. K. Gandhi); tháng 2-1948, một cơ quan đại diện cũng được khai trương ở Niu Đêli do đồng chí Mai Thế Châu (Châu Lượng) đứng đầu. Với Indônêxia, ngày 3-8-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện cho Thủ tướng Sari (Sharir) bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Indônêxia chống thực dân Hà Lan; đoàn Indônêxia đã phối hợp chặt chẽ với đoàn đại biểu nước ta tại Hội nghị Liên Á họp ở Niu Đêli,...

Thực hiện chủ trương của Hội nghị Trung ương mở rộng tháng 1-1948, ta mở ra một hướng mới là *cử cán bộ đi một số nước Đông Âu, Liên Xô, Trung Quốc (Diên An)* để vừa thông tin tình hình kháng chiến của nhân dân ta, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn, xác lập sự hiện diện và vai trò của Việt Nam trong một số tổ chức quần chúng quốc tế.

Tháng 5-1948, Trung ương Đảng chọn 10 cán bộ trẻ, có học vấn và ngoại ngữ, trèo đèo lội suối, băng rừng, vượt sông Mê Công

sang Thái Lan để hoạt động ở nước ngoài theo các hướng trên. Đó là các đồng chí Lê Đức Chinh (sau này là Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục - Thể thao), Nguyễn Chương (sau này tham gia ban lãnh đạo *Tạp chí Học tập*, tiền thân của *Tạp chí Cộng sản*), Nguyễn Văn Đậu (sau này về công tác tại Thông tấn xã Việt Nam), Ngô Điền (sau này làm Phó Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam và giữ nhiều trọng trách trong Bộ Ngoại giao), Nguyễn Văn Hương (sau này làm Vụ trưởng Hợp tác Quốc tế của Ủy ban Khoa học Nhà nước), Nguyễn Minh (sau này làm Trưởng Ban Đối ngoại Tổng Công đoàn), Hoàng Nguyên, Trần Văn Thanh, Nguyễn Song Tùng (sau này về Bộ Ngoại giao),... Sau một thời gian công tác ở Băng Cốc, các đồng chí Trần Mai, Nguyễn Minh, Hoàng Nguyên được điều sang tăng cường cho cơ quan ở Rănggun; các đồng chí Lê Đức Chinh, Ngô Điền, Nguyễn Văn Hương sang Praha hoạt động trong Liên hiệp Công đoàn và Liên hiệp Thanh niên dân chủ quốc tế theo lời mời của các tổ chức này..., còn các đồng chí Nguyễn Chương và Song Tùng được cử sang Diên An liên hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Lúc này xảy ra một sự kiện đáng buồn là đại diện của ta ở Pháp là ông Trần Ngọc Danh tự ý bỏ nhiệm sở ở Pari chạy về Praha, hơn nữa còn gửi thư tới Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Trung Quốc, Pháp vu cáo Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta “hữu khuynh” qua việc “giải tán Đảng” năm 1946, theo “chủ nghĩa dân tộc”, “chống Liên Xô”,... Trung ương ta đã phải cử đoàn sang kiểm điểm, xử lý kỷ luật, khai trừ ông Danh khỏi Đảng, đưa về nước. Đây là trường hợp đầu tiên và duy nhất trong lịch sử ngoại giao Việt Nam có một trưởng cơ quan đại diện hành động sai trái và chịu kỷ luật nghiêm khắc như vậy.

Một sự cố khác là tháng 8-1948, ông Lê Hy (phụ trách Phòng Thông tin của ta ở Băng Cốc từ năm 1945 đến 1948) khi

qua Thượng Hải sang Liên Xô để đi Praha đã dừng chân ở Mátxcova và tự ý mệnh danh đại diện cho Nhà nước ta trao đổi tình hình, xin viện trợ của Liên Xô với cách ứng xử khác thường. Phía Liên Xô đã tiếp xúc với đại diện ta ở Băng Cốc là ông Nguyễn Đức Quý để thẩm tra lại. Bất ngờ trước thông tin này, đồng chí Nguyễn Đức Quý đã báo cáo lãnh đạo trong nước và ông Lê Hy đã bị triệu hồi về nước.

- Trong giai đoạn này, các đại diện nước ta đã từng có một số cuộc tiếp xúc với phía *Liên Xô*. Đó là cuộc gặp giữa Giáo sư Trần Văn Giàu tham dự Hội nghị Liên Á ở Niu Đêli với hai nhà báo nổi tiếng của Liên Xô là Giucốp (Zhukov) và Pôlixépki (Plisepsky) để thông báo tình hình kháng chiến của nhân dân ta và tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô. Tháng 9-1947, Thứ trưởng Phủ Chủ tịch Phạm Ngọc Thạch gặp Công sứ Đại sứ quán Liên Xô tại Bécnrơ (Bern, Thụy Sĩ) cũng với nội dung tương tự. Tuy nhiên, những gợi ý của phía Việt Nam không nhận được sự hưởng ứng với những lý do đã đề cập ở Chương Một.

- Với *Đảng Cộng sản Trung Quốc*, trong giai đoạn này có một sự kiện đáng ghi nhận là đầu năm 1948, Chu Ân Lai đã cử đặc phái viên là Trang Điền sang Việt Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Việt Nam thông báo tình hình nội chiến ở Trung Quốc, đồng thời đề nghị giúp đỡ, phối hợp chiến đấu chống quân đội Tưởng Giới Thạch ở khu Điền Quế và Việt Quế.¹ Theo lời Bộ trưởng Lê Văn Hiến, Chính phủ Việt Nam đã chấp nhận và đáp ứng mọi yêu cầu của Đảng Cộng sản Trung Quốc mặc dù lúc đó Việt Nam còn rất nghèo và thiếu thốn.

1. Xem Christopher E. Goscha: “Phong trào Quốc tế Cộng sản (1945-1950)”, *Journal of Vietnamese Studies*, Berkeley, tháng 11-2006 và Những mẩu chuyện tùy bút của đồng chí Ngô Điền, tháng 3-1993, tr. 38-40.

Trong những năm 1948-1949, căn cứ địa Việt Bắc trở thành nơi ém quân của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc từ Vân Nam và Quảng Tây. Họ được cung cấp lương thực, thực phẩm và muối. Ngành tài chính Việt Nam giúp bạn in tiền Trung Quốc mới để sử dụng trong vùng giải phóng.¹

Đầu năm 1949, khi quân Tưởng mở các cuộc tiến công mạnh ở Vân Nam và Quảng Tây, lãnh đạo phong trào du kích ở Quảng Tây đã yêu cầu Việt Nam giúp đỡ. Ngày 23-4-1949, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Quốc gia Việt Nam đã ra lệnh cho Liên khu I “giúp Quân Giải phóng (Trung Quốc) xây dựng một khu giải phóng ở vùng Ung - Long - Khâm ở giáp biên giới Đông Bắc nước ta..., đồng thời, hoạt động ở Đông Bắc để mở rộng khu tự do Đông Bắc ra tận biên giới và thông ra biển, liền với khu giải phóng Việt Quế của bạn”.²

Chấp hành mệnh lệnh trên, Bộ Tư lệnh Quân khu Thập Vạn Sơn được thành lập bao gồm đại diện của cả quân đội Việt Nam và Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Tháng 6-1949, bộ đội ta đã tham gia chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn và sau khi giải phóng khu vực này, đã chuyển giao 500 khẩu súng chiến lợi phẩm các loại cho Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc rồi trở về nước.³

Tại buổi tiếp đồng chí Nguyễn Lương Bằng trong Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam sang Bắc Kinh khoảng giữa

1. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội nhân dân, Nxb. Thanh niên, tr. 346-347.

2. Lê Văn Hiến: *Nhật ký*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 32.

3. Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam: *Lịch sử Bộ Tổng Tham mưu trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 309.

năm 1950, Thủ tướng Chu Ân Lai đã nói: “Trong lúc Việt Nam vừa nghèo vừa phải gian khổ kháng chiến, lẽ ra phải được Trung Quốc giúp đỡ, thế mà các đồng chí đã hết lòng giúp đỡ Trung Quốc”.¹

- Đối với *Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp*, chúng ta luôn luôn coi trọng việc tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của bạn. Tháng 4-1949, trả lời phỏng vấn báo Mỹ *Tribune* (Diễn đàn), Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định: “Việt Nam sẵn sàng hợp tác thân thiện với nhân dân Pháp. Những người Pháp tư bản hay công nhân, thương gia hay trí thức, nếu họ muốn thật thà cộng tác với Việt Nam thì sẽ được nhân dân Việt Nam hoan nghênh họ như anh em bầu bạn”.²

Một sự kiện quan trọng là mùa hè năm 1950, đồng chí Lêô Phighe (Léo Figuère), Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, Tổng Thư ký Tổ chức thanh niên cộng sản Pháp, đồng thời là Phó Chủ tịch Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới, nghị sĩ Quốc hội Pháp đã sang thăm Việt Nam và được Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các vị lãnh đạo Việt Nam tiếp đón ân cần, nồng nhiệt. Nhân dịp này, Việt Nam quyết định trao trả Pháp 228 tù binh cùng nhân viên dân sự Pháp và đã trao danh sách cho đồng chí Lêô Phighe để công bố khi về nước.

- Còn với *Hoa Kỳ*, theo tinh thần Thông cáo ngày 12-12-1947 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, tháng 4 năm đó, Chính phủ Việt Nam đã cử Thứ trưởng Phủ Chủ tịch Phạm Ngọc Thạch sang Bằng Cốc gặp Tùy viên Quân sự Đại sứ quán Hoa Kỳ ở Thái Lan Uylyam Lô (William Law) mà không gặp được Đại sứ Hoa Kỳ Étđuyn Xtrantan (Edwin Strantan)

1. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, *Sđd*, tr. 349.

2. Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam, Cục Nghiên cứu Bộ Quốc phòng, t. 1, tr. 28.

vì Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã chỉ thị cho Đại sứ không tiếp. Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đã giới thiệu thành phần liên hiệp rộng rãi của Chính phủ Việt Nam cũng như chương trình “kinh tế quốc dân” nhằm bảo đảm tự cung tự cấp về kinh tế và quân sự; kêu gọi Chính phủ Hoa Kỳ làm trung gian hòa giải giữa Việt Nam với Pháp, giao cho Philippin nêu vấn đề Việt Nam ra Liên hợp quốc, yêu cầu Hoa Kỳ cho vay để phục hồi kinh tế, viện trợ kỹ thuật và trao đổi văn hóa, hứa sẽ dành ưu đãi cho các thương nhân Hoa Kỳ,...

Dưới đây là trích dẫn một phần bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội Việt - Mỹ ái hữu nhân dịp hai năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong bức điện đó, Người viết: “Chúng ta không bao giờ quên sự hợp tác thân ái của các bạn người Mỹ hồi chúng ta du kích chống Nhật, và chúng ta mong rằng sự hợp tác đó được tiếp tục trong cuộc tranh đấu của chúng ta chống thực dân phản động Pháp, giành thống nhất và độc lập.

Chúng ta mong rằng, Hoa Kỳ - nước đầu tiên đã tranh đấu cho nền dân chủ và độc lập của quốc gia, nước đầu tiên đã ký vào các bản hiến chương rộng rãi của Liên hợp quốc, nước đầu tiên đã công nhận nền độc lập cho các thuộc địa, nước đã thi hành đúng các nguyên tắc của Oasinhton, của Lincôn, của Rudoven, sẽ giúp chúng ta trong công cuộc tranh đấu giải phóng hiện nay và trong công cuộc kiến thiết xây dựng sau này”.¹

Đầu năm 1947, Hoa Kỳ còn ngỏ ý làm trung gian hòa giải giữa Pháp với Việt Nam nhưng sau đó đã điều chỉnh thái độ. Ngày 3-2-1947, Ngoại trưởng Mácsan (Marshall) điện cho Đại sứ Hoa Kỳ ở Pari bày tỏ với Chính phủ Pháp “sự quan ngại gia tăng của Hoa Kỳ” về những diễn biến ở Đông Dương và nêu hai ý:

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 243.

- Hoa Kỳ hoàn toàn công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương nhưng chúng tôi không thể thông cảm được sự tiếp tục tồn tại của một quan điểm thực dân đã lỗi thời;

- Điều rõ ràng là chúng tôi không muốn thấy một chính quyền đế chế thực dân bị thay thế bởi một học thuyết xuất phát từ Cremlin và bị Cremlin kiểm soát.

Tiếp đó, Hoa Kỳ ngày càng bộc lộ công khai ý đồ giúp thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam. Năm 1947, Hoa Kỳ viện trợ cho Pháp 3 tỷ USD. Cũng trong năm đó, Chính quyền Truman cho Pháp vay 160 triệu USD để mua thiết bị chiến tranh; tháng 11-1949, chính thức mời đại diện chính quyền bù nhìn Bảo Đại sang thăm Hoa Kỳ (Bảo Đại đã cử Bảo Lộc, Chánh Văn phòng chính quyền Bảo Đại sang Hoa Kỳ); tháng 2-1950, Hoa Kỳ cùng Anh công nhận chính quyền Bảo Đại và lôi kéo nhiều nước phương Tây, Nam Mỹ, Vaticăng (Vatican) làm theo; riêng ở Đông Nam Á, Philippin và Thái Lan đã công nhận chính quyền Bảo Đại,...

Sự điều chỉnh thái độ này của Hoa Kỳ liên quan tới chiến dịch chống Cộng dữ dội ở trong nước và tình thế đối đầu ngày càng căng thẳng với Liên Xô. Trước tình hình đó, Việt Nam chấm dứt các động thái tranh thủ Hoa Kỳ.

Bây là, tham gia các diễn đàn, tổ chức đa phương

Ngày 22-11-1948, thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám đã gửi đơn xin gia nhập Liên hợp quốc (sau đó đã nhắc lại hai lần vào ngày 29-11-1951 và 31-1-1952). Tháng 3-1949, đại diện Việt Nam đã tham dự hội nghị của ESCAP (Hội nghị Liên hợp quốc về Hợp tác kinh tế - xã hội ở châu Á - Thái Bình Dương); tháng 2-1948, tham gia Đại hội Thanh niên Đông Nam Á ở Cancútta (Calcutta, Ấn Độ); tháng 6-1949, tham gia Hội nghị Công đoàn ở Milan (Italia); cũng vào mùa hè năm 1949, tham gia Liên hoan

Thanh niên, Sinh viên ở Budapét (Budapest, Hunggari); tháng 10-1949, tham dự Hội nghị Công đoàn Á - Úc ở Bắc Kinh,...

2. Giai đoạn 1950 - 1954

Sau Chiến dịch Biên giới năm 1950, Việt Nam thoát khỏi thế bị cô lập với bên ngoài, quan hệ quốc tế của đất nước bước vào giai đoạn mới.

Từ năm 1950 đến 1954 nổi lên hai hướng hoạt động có sự tham gia của Bộ Ngoại giao: thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân; và Hội nghị Giơnevơ đưa tới việc ký kết hiệp định đình chiến, khôi phục hòa bình, quân Pháp rút khỏi Việt Nam, đất nước bị chia cắt thành hai miền.

a) Thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân

Tháng 1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bí mật sang Trung Quốc và Liên Xô để thông báo tình hình, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của bạn. Cùng đi với Người sang Trung Quốc có đồng chí Trần Đăng Ninh, Ủy viên Trung ương Đảng, bác sĩ Lê Văn Chánh, đồng chí Phạm Văn Khoa làm phiên dịch và đồng chí Nhất là cận vệ. Ngày 2-1-1950, cả đoàn lên đường và cuối tháng Giêng mới tới Bắc Kinh. Do Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đang thăm Liên Xô để đàm phán ký Hiệp ước Tương trợ Xô - Trung nên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm việc với Lưu Thiếu Kỳ, Chu Đức và quyết định đi ngay sang Liên Xô để làm việc với J. Xtalin và Mao Trạch Đông.

Tháng 2-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Liên Xô. Theo đồng chí Trần Đăng Ninh kể lại thì Chủ tịch Hồ Chí Minh cho đồng chí biết rằng Người đã trình bày cho Xtalin và các đồng chí Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thấy rõ tình hình phát

triển của cách mạng Việt Nam, tình hình cuộc kháng chiến và những yêu cầu bạn giúp đỡ.

Ý kiến của J. Xtalin là: đồng ý giúp vũ khí cho Việt Nam; nhu cầu của Việt Nam không lớn; Liên Xô xa, Trung Quốc ở gần, nên phân công cho Trung Quốc trực tiếp giúp đỡ Việt Nam rồi sẽ thanh toán với Liên Xô; những vũ khí nhẹ thì Trung Quốc có khả năng cung cấp cho Việt Nam, còn pháo và ô tô Trung Quốc không sẵn thì cứ trích trong trang bị của mình đưa cho Việt Nam, rồi Liên Xô sẽ bù lại sau. Liên Xô cũng đồng ý đào tạo cán bộ giúp Việt Nam; Việt Nam gửi ngay người sang học ở các trường của Liên Xô.

Thực hiện thỏa thuận này, Liên Xô đã trang bị cho Việt Nam một trung đoàn pháo cao xạ 37 ly, vũ khí cho 6 sư đoàn, một số xe tải Mólôtốp (Molotov) và thuốc cho quân y.

Trở lại Bắc Kinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm việc với lãnh đạo Trung Quốc và hai bên nhất trí những điểm sau:

- Trung Quốc đồng ý chi viện cho Việt Nam kháng chiến chống đế quốc Pháp. Những yêu cầu cấp thiết Việt Nam đưa ra lần này sẽ được đáp ứng.

- Theo yêu cầu của Việt Nam, Trung Quốc sẽ đưa cố vấn sang giúp và cử La Quý Ba, Chánh Văn phòng Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, sang làm Đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tổng cố vấn trưởng cố vấn chính trị ở Việt Nam. Tháng 8-1950, Vi Quốc Thanh, Tư lệnh Binh đoàn, quê ở Quảng Tây, được cử sang Việt Nam làm Trưởng đoàn cố vấn quân sự.

- Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước, Việt Nam sẽ tính toán các nhu cầu cần viện trợ đưa sang Trung Quốc nghiên cứu, làm kế hoạch mua sắm và sản xuất. Chú ý xác định các ưu tiên về số lượng, chủng loại để tiện cho việc cung cấp và vận chuyển.

- Quảng Tây sẽ là hậu phương trực tiếp của Việt Nam.

Giữa tháng 3-1950, đoàn rời Bắc Kinh và ngày 30 tháng 3 về tới Bằng Khẩu.¹

Nhân chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung Quốc và Liên Xô cùng các nước dân chủ nhân dân đã chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, nhờ đó nước ta thoát khỏi thế bị cô lập với thế giới bên ngoài, nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với công cuộc kháng chiến của Việt Nam. Đây là bước ngoặt mới trong lịch sử quan hệ quốc tế của nước ta, là kết quả của những thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như những nỗ lực ngoại giao của nước ta.

Ngày 15-1-1950, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám thay mặt Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi điện tuyên bố công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và ngày 18-1-1950, Thủ tướng Chu Ân Lai gửi điện đáp lại đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Tiếp đó, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám gửi điện cho Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân đề nghị kiến lập quan hệ ngoại giao. Ngày 30-1-1950, Ngoại trưởng Liên Xô Vusinxki (Vyshinsky) thông báo rằng Liên Xô đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Sau Trung Quốc và Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân khác lần lượt kiến lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay trong năm 1950: Triều Tiên (ngày 31 tháng 1), Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức (ngày 2 tháng 2), Rumani (ngày 3 tháng 2), Ba Lan và Hunggari (ngày 4 tháng 2), Bungari (ngày 8 tháng 2), Anbani (ngày 11 tháng 2).

1. Xem *Đồng chí Trần Đăng Ninh với cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr. 247.

Đầu năm 1951, Việt Nam mở “Cơ quan đại diện Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” ở Bắc Kinh (Trung Quốc); chỉ sau ngày 28-4-1951, khi Đại sứ đầu tiên của nước ta ở Trung Quốc Hoàng Văn Hoan trình quốc thư mới gọi là “Đại sứ quán”. Tháng 4-1952, Việt Nam mở Đại sứ quán tại Liên Xô và Đại sứ đầu tiên của nước ta ở Liên Xô Nguyễn Lương Bằng đã trình quốc thư lên Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô ngày 23-4-1952. Hai vị Đại sứ nói trên đều là Ủy viên Trung ương Đảng, mở đầu truyền thống Đại sứ ở Liên Xô và Trung Quốc phải là Ủy viên Trung ương Đảng; truyền thống này duy trì cho tới khi quan hệ Việt - Trung xấu đi vào những năm 1970 và Liên Xô giải thể vào năm 1991. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Bộ Ngoại giao đã cử các cán bộ cơ yếu đầu tiên sang làm việc tại Đại sứ quán Việt Nam ở Trung Quốc (đồng chí Lê Định) và Liên Xô (đồng chí Hà Thục Trinh - phu nhân của Đại sứ Nguyễn Lương Bằng, và đồng chí Nguyễn Thị Cúc) nhằm giúp truyền đạt một cách bí mật, chính xác và kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đối với công tác đối ngoại.

Từ cuối năm 1953, đầu năm 1954, Việt Nam mở ba cơ quan gọi là “Biện sự sứ” (tương đương Tổng Lãnh sự quán) ở Côn Minh (Vân Nam) do đồng chí Nguyễn Thanh Hà đứng đầu, ở Quảng Châu (Quảng Đông) do đồng chí Đặng Văn Cáp đứng đầu và ở Nam Ninh (Quảng Tây) do đồng chí Nguyễn Văn Lưu đứng đầu.

Các Đại sứ quán đầu tiên của Việt Nam ở nước ngoài, lại là ở hai nước lớn, đã trở thành mô hình tổ chức của các cơ quan đại diện ngoại giao nước ta ở nước ngoài sau này. Các Đại sứ quán đó cũng là nơi đào tạo nhiều cán bộ chủ chốt của Bộ Ngoại giao.

Riêng đợt cán bộ đầu tiên trước năm 1954 có thể kể đến các đồng chí Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Thương, Nguyễn Mạnh Cầm, Nguyễn Ngọc Uyển, Vũ Toàn, Tạ Hữu Canh, Nguyễn Văn Tước. Ngoài ra, đồng chí Tô Quang Đẩu được cử làm Tham tán đầu tiên, sau đó làm Thứ trưởng Bộ Nội vụ.

Các đồng chí Châu Lương, Phạm Bình, Ngô Điền, Nguyễn Tiến,... từ lớp học chính trị Mác - Lênin ở Bắc Kinh đã trưởng thành tại Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh và Biện sự sứ ở Nam Ninh, sau này trở thành các cán bộ chủ chốt của Bộ.

Tại chiến khu Việt Bắc, Bộ Ngoại giao tiến hành một loạt công việc nhằm triển khai những thỏa thuận của Chủ tịch Hồ Chí Minh với lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô. Bộ Ngoại giao đã cử Đồng lý Văn phòng cùng một số cán bộ tháp tùng Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do đồng chí Nguyễn Lương Bằng làm Trưởng đoàn sang làm việc với phía Trung Quốc. Năm 1950, Trung Quốc đã cử tướng Trần Canh sang làm Cố vấn quân sự giúp ta trong Chiến dịch Biên giới. Sau chuyến thăm của đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Đoàn cố vấn quân sự của Trung Quốc gồm khoảng 40 người do Vi Quốc Thanh làm Trưởng đoàn, Đoàn cố vấn chính trị do La Quý Ba làm Trưởng đoàn đã sang chiến khu Việt Bắc. Bốn năm sau, La Quý Ba được cử làm Đại sứ đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam và tháng 9-1954 đã trình quốc thư lên Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch được dựng lên bằng tre nứa lá ở An toàn khu giữa núi rừng Việt Bắc. Ngôi nhà này do một số thanh niên xung phong xây dựng; một số người sau đó đã được điều về làm việc ở Bộ Ngoại giao. Lễ trình quốc thư diễn ra vào thời chiến, tại “Phủ Chủ tịch” đơn giản như vậy ở chiến khu có lẽ là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử ngoại giao thế giới.

Từ phía Liên Xô có đoàn điện ảnh của đạo diễn nổi tiếng Căcmen (Carmen) sang Việt Nam vào năm 1954 để làm phim *Việt Nam trên đường kháng chiến*.

Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ phục vụ các đoàn và các sự kiện nói trên cùng Ban Giao tế Trung ương mới được thành lập. Bộ cũng tham gia tích cực vào việc tổ chức “Tháng Hữu nghị Việt - Trung - Xô” vào tháng 2-1950 nhằm tuyên truyền trong nhân dân về hai nước bạn, đề cao thắng lợi ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc.

b) Chuẩn bị và tham gia Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954.

Như trên đã nói, vào thời điểm này, xuất phát từ những động cơ khác nhau, các nước lớn đều có nhu cầu hòa hoãn. Tháng 10-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang dự Đại hội lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Liên Xô và J. Xtalin đã gợi ý: nếu tình hình chiến sự có lợi cho Việt Nam thì có thể cân nhắc khả năng đàm phán với Pháp; sau khi J. Xtalin mất năm 1953, ban lãnh đạo mới của Liên Xô đứng đầu là N. Khrushchốp càng đẩy mạnh hơn chủ trương hòa hoãn với phương Tây.

Pháp chịu nhiều thất bại nặng nề trên chiến trường Đông Dương, nội tình rối ren, khủng hoảng triền miên, nhân dân Pháp đẩy mạnh đấu tranh phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở Đông Dương nên nhà cầm quyền Pháp buộc phải tìm lối thoát.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới ra đời tháng 10-1949 nhưng bị các nước phương Tây tẩy chay, không giành lại được ghế trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc do Trung Hoa Quốc dân Đảng chiếm giữ, tới năm 1954 mới có quan hệ ngoại giao với khoảng 20 nước, chủ yếu là các nước dân chủ nhân dân, do đó trong “Ý kiến sơ bộ” (thực chất là Đề án tham gia Hội nghị Giơnevơ), Trung Quốc cho rằng: “Tại Hội nghị Giơnevơ, cho dù

Mỹ cố gắng tìm mọi cách cản trở việc đạt được một hiệp định có lợi cho sự nghiệp hòa bình, chúng ta vẫn sẽ nỗ lực hết sức để đạt được sự nhất trí và một thỏa thuận nào đó nhằm giải quyết vấn đề, thậm chí là một thỏa thuận tạm thời hoặc thỏa thuận riêng biệt nhằm tạo thuận lợi cho việc mở ra con đường hiệp thương giữa các nước lớn để giải quyết các tranh chấp quốc tế”.¹ Như vậy, Trung Quốc rất muốn lợi dụng dịp này để thoát khỏi thế bị bao vây cô lập, xác định vị trí “ngũ cường”.

Còn vị thế của nước Anh suy giảm nhiều, mất dần các thuộc địa, do đó Anh có lợi ích duy trì vị trí nước lớn, và lại nước này rất cần thị trường rộng lớn của Trung Quốc, duy trì quan hệ với Trung Quốc liên quan tới Hồng Công.

Chỉ riêng Hoa Kỳ vẫn muốn duy trì căng thẳng với Liên Xô, Trung Quốc, thao túng Tây Âu, thực lòng không muốn hòa hoãn nhưng phải miễn cưỡng tham gia sân chơi cốt để phá rối chứ không phải để đi đến thỏa thuận.

Trong bối cảnh đó, đầu năm 1954 đã diễn ra Hội nghị Tứ cường ở Béclin giữa Liên Xô, Anh, Pháp và Hoa Kỳ để bàn thảo các vấn đề châu Âu, nhưng không đi tới thỏa thuận nào. Do vậy, Liên Xô đã đề nghị triệu tập hội nghị quốc tế bàn về hai vấn đề ở Viễn Đông là vấn đề Triều Tiên và vấn đề Đông Dương với sự tham gia của Trung Quốc.

Trước tình hình quốc tế như vậy, Việt Nam chủ trương “vừa đánh vừa nói chuyện” theo tinh thần “phải chủ động cả hai mặt nhưng yếu tố quyết định vẫn là đấu tranh quân sự. Ta càng đánh thắng, nói chuyện càng thuận lợi...” như Phó Thủ tướng

1. Tiên Giang: *Chu Ân Lai và Hội nghị Giơnevơ*, Nxb. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, Bắc Kinh, 2005, tr. 34-35 (bản dịch của Bộ Ngoại giao Việt Nam).

Phạm Văn Đồng nhấn mạnh trong báo cáo tại phiên họp Chính phủ ngày 15-3-1954.

Tháng 3-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã sang Trung Quốc và Liên Xô để trao đổi với lãnh đạo hai nước. Trong khi đó, ở trong nước chuẩn bị thành lập Đoàn đại biểu đi dự Hội nghị Giơnevơ. Lúc đầu, ta chủ trương cử một đoàn gọn nhẹ do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám dẫn đầu, sau đó quyết định Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng kiêm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao làm Trưởng đoàn thay ông Hoàng Minh Giám chuyển sang làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền được thành lập vào tháng 8-1954.

Để chuẩn bị cho việc tham gia Hội nghị Giơnevơ, Bộ Ngoại giao đã lập ra Ban công tác ở Bắc Kinh để soạn thảo một số tư liệu. Ban này đã soạn năm tập tư liệu về các nước (Pháp, Anh, Mỹ, các nước khác, kể cả Đông Nam Á và Liên hợp quốc, Phong trào hòa bình thế giới, Đại sự ký Việt Nam thời kỳ 1940-1945) và bảy tài liệu tổng hợp về tình hình Đông Dương (trách nhiệm gây chiến của Pháp, sự can thiệp của Hoa Kỳ, chính quyền ta, chính quyền ngụy, kinh tế Pháp ở Việt Nam, thái độ của Pháp đối với Đông Dương, hòa bình thế giới liên quan tới Đông Dương).

Cuối tháng 3-1954, Đoàn lên đường đến Bắc Kinh rồi đi tiếp tàu hỏa sang Mátxcova, từ đó đi máy bay sang Giơnevơ.

Thành phần Đoàn bao gồm:

- Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu (phụ trách nhóm quân sự);
- Bộ trưởng Công - Thương, luật sư Phan Anh;
- Thứ trưởng Bộ Tư pháp Trần Công Tường (phụ trách soạn thảo văn kiện);
- Đại sứ Việt Nam ở Trung Quốc Hoàng Văn Hoan (phụ trách quan hệ).

Giúp việc Đoàn có:

- Cục trưởng Cục Tác chiến Hà Văn Lô; trong nhóm quân sự còn có các đồng chí Đặng Tính, Thanh Sơn;

- Nguyễn Thành Lê từ báo *Nhân Dân* phụ trách Văn phòng liên lạc; trong Văn phòng còn có Hoàng Nguyên, Nguyễn Thanh Sơn;

- Nguyễn Thanh Hà từ Bộ Ngoại giao làm Thư ký của Đoàn; từ Bộ Ngoại giao còn có Trần Trọng Quát, Nguyễn Tư Huyền, Trần Văn Thanh. Ông Lê Danh từ Cục Địch vận được phân công phụ trách công tác lễ tân;

- Nhóm báo chí có Nguyễn Hữu Chính (báo *Nhân Dân*), Ngô Điền (Thông tấn xã Việt Nam), Nguyễn Văn Đặng, nhiếp ảnh gia Vũ Năng An;

- Bộ máy giúp việc cho Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng có Trần Việt Phương (thư ký), Lê Văn Chánh (bác sĩ), Đoàn Đỗ (văn thư), Nguyễn Văn Thụy, tức Lanh (đánh máy),...

Ngoài ra, còn có các bác sĩ Nguyễn Trinh Cơ, Nguyễn Sỹ Quốc đang học ở Liên Xô được điều sang để vừa chăm sóc sức khỏe cho Đoàn, vừa phụ trách khâu tiếp khách vì các ông giỏi tiếng Pháp.

Tổng cộng, Đoàn có khoảng 40 cán bộ, sau đó bổ sung thêm một số người. Từ những thông tin nói trên, có thể thấy không có nhiều cán bộ từ Bộ Ngoại giao.

Diễn biến và kết quả Hội nghị Giơnevơ đã được đề cập cặn kẽ trong nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử ngoại giao Việt Nam, do đó tài liệu này chỉ làm rõ thêm vài khía cạnh.

Trước tiên, cần khẳng định rằng, Hiệp định Giơnevơ là thắng lợi to lớn của nhân dân ta. Với Hiệp định Giơnevơ, hòa bình được lập lại sau chín năm chiến tranh, quân đội Pháp phải rút khỏi Việt Nam, không được đưa vũ khí và lập căn cứ quân sự ở nước ta, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, có điều kiện

hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội để có thể trở thành hậu phương lớn cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Điều có ý nghĩa chính trị - pháp lý rất quan trọng là lần đầu tiên các nước tham dự Hội nghị, trong đó có bốn nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã trình trọng tuyên bố trong bản Tuyên bố cuối cùng “cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” của các nước Việt Nam, Lào và Campuchia.

Điều gây băn khoăn nhiều nhất là thể theo Hiệp định, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai khu vực tập kết theo vĩ tuyến 17. Ý tưởng này xuất phát từ các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc đã hoạt động hết sức tích cực để thực hiện. Ngay từ ngày 2-3-1954, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gửi Trung ương Đảng ta bức điện, trong đó đề nghị: “... Nếu muốn đình chiến, tốt nhất nên có một giới tuyến tương đối cố định, có thể bảo đảm được một khu vực tương đối hoàn chỉnh. Trên thực tế, giới tuyến hôm nay có thể trở thành ranh giới chia cắt trong ngày mai... Đường giới tuyến này càng xuống phía Nam càng tốt. Có thể tham khảo vĩ tuyến 16 độ Bắc”.¹ Tranh thủ lúc Hội nghị tạm nghỉ, Chu Ân Lai còn tổ chức cuộc gặp với Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Liễu Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) để thuyết phục.

Còn phía ta đã từng tính đến các phương án khác nhau về vùng tập kết quân như ở đâu đóng đó, trở về trạng thái trước

1. Tiên Giang: *Chu Ân Lai và Hội nghị Giơnevơ*, Nxb. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, Bắc Kinh, 2005, tr. 34-35 do Bộ Ngoại giao Việt Nam dịch năm 2008. Về việc này còn có thể tham khảo cuốn *Truyện Chu Ân Lai* của Nxb. Văn hiến Trung ương Trung Quốc, Bắc Kinh, 1998, tr. 154-155, hay cuốn *Cuộc đời Thủ tướng Chu Ân Lai*, Nxb. Nhân dân, Bắc Kinh, 1997, tr. 74-75.

khi nổ ra chiến tranh hay phân vùng tập kết. Cuối cùng, các nước lớn, kể cả Trung Quốc và Liên Xô, đều chủ trương chia cắt Việt Nam thành hai vùng như kiểu nước Đức, Triều Tiên, lúc đầu là theo vĩ tuyến 16 như vùng giải giáp quân đội Nhật Bản. Chúng ta đã kiên trì kéo vĩ tuyến tạm thời xuống phía Nam, lúc đầu là vĩ tuyến 13 (khoảng Phú Yên), rồi nhích dần lên vĩ tuyến 15, 16 nhưng các nước lớn đã áp đặt vĩ tuyến 17. Tình hình này phản ánh sự thỏa hiệp giữa các nước lớn vì lợi ích của họ, đồng thời cũng phản ánh tương quan lực lượng trên chiến trường lúc đó. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 khóa II nhận định rằng thắng lợi của ta “đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược”.¹ Mà theo quy luật đàm phán ngoại giao thì chỉ có thể giành được trên bàn đàm phán những gì đã giành được trên chiến trường!

Ngoài ra còn vấn đề Lào và Campuchia. Trước và trong Hội nghị Giơnevơ, Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiên trì ủng hộ sự tham gia của các lực lượng kháng chiến Pathét Lào và Khơme Ítxarác. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Kháng chiến Lào Nuhắc và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Kháng chiến Campuchia Keo Mony cũng đã sang Giơnevơ. Tại phiên họp đầu tiên của Hội nghị, Trưởng đoàn Việt Nam Phạm Văn Đồng dành phần lớn bài phát biểu của mình để bảo vệ các lực lượng kháng chiến hai nước anh em trên bán đảo Đông Dương, đòi các đại diện của họ phải được tham dự Hội nghị, yêu cầu thỏa thuận giải pháp cho hai nước này trong giải pháp cả gói với vấn đề Việt Nam. Đề nghị tám điểm đưa ra ngày 10-5-1954 của Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thể hiện rất rõ lập

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 15, tr. 223.

trường này. Lúc đầu, Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ lập trường của Việt Nam. Tuy nhiên, sau trung tuần tháng 5-1954, Chu Ân Lai điều chỉnh, không còn đòi “giải pháp cả gói” và ngày 27-5-1954, Chu Ân Lai đưa ra lập trường tám điểm, không nói rõ về ba nước Đông Dương, và *Tân Hoa xã* công bố bản tin nói rõ: “Về các khu vực tập kết quân đội, tình hình của ba nước Đông Dương là Việt Nam - Lào - Campuchia hoàn toàn khác nhau... Vì vậy, biện pháp giải quyết cũng không giống nhau”.¹ Khi tiếp xúc làm việc với Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Trung Quốc nêu đề nghị quân Pathét Lào tập kết “ở hai tỉnh giáp giới Trung Quốc”, còn quân Khơme Ítxarác “sáp nhập với quân đội Hoàng gia Campuchia”. Trước đó, ngày 20 và 21 tháng 6, Chu Ân Lai đã tiếp và chiêu đãi rất thân tình Đoàn đại biểu Vương quốc Lào do Xananicon dẫn đầu và Đoàn đại biểu Vương quốc Campuchia do Tep Phan dẫn đầu.

Những diễn biến trên cho thấy vấn đề Việt Nam - Đông Dương đã được dàn xếp giữa các nước lớn.

Xem xét các sự kiện này cần phải tính đến hoàn cảnh lịch sử của những năm 1950 khi Việt Nam bị bao vây, cô lập trong một thời gian dài, thông tin và lực lượng cán bộ hạn chế, thế và lực của đất nước chưa đủ mạnh, nên về nhiều mặt, khả năng linh hoạt của chúng ta nhất là trong hoạt động đối ngoại còn có những hạn chế. Sáng kiến triệu tập Hội nghị bàn về vấn đề Đông Dương xuất phát từ Liên Xô được Trung Quốc nhiệt thành ủng hộ vì lợi ích của mình. Đối với các thông tin, tư liệu chuẩn bị cho Hội nghị Giơnevơ, Bộ Ngoại giao Việt Nam cũng phải cử người sang Trung Quốc thu thập, soạn thảo với sự trợ giúp của Bộ Ngoại giao Trung Quốc.

1. Tiền Giang: *Chu Ân Lai và Hội nghị Giơnevơ, Sdd.*

Theo lời kể của đồng chí Hà Văn Lâu, ngay đề án đàm phán cũng được xây dựng theo phương châm “vừa chạy vừa xếp hàng”, tức là vừa đi vừa làm. Phương án tập kết quân, chia cắt nước ta thành hai miền chủ yếu do Trung Quốc xếp đặt. Nhiều điều kiện vật chất, thậm chí cả việc chuyển - nhận điện từ trong nước cũng phải thực hiện qua Đoàn đại biểu Trung Quốc...

Có thể nói, Hội nghị Giơnevơ để lại nhiều bài học quan trọng cho nền ngoại giao Việt Nam.

Đó là bài học về thực lực. Thắng lợi vang dội ở Điện Biên Phủ ngay trước ngày khai mạc Hội nghị tạo ra thế mới cho Đoàn đại biểu nước ta; những gì giành được tại Hội nghị đều nhờ những hy sinh và thắng lợi của quân và dân ta trên chiến trường mà đỉnh cao là thắng lợi lịch sử Điện Biên Phủ. Những điều chưa giành được đều liên quan tới “lực” của ta chưa mạnh tới mức có thể đi xa hơn và “thế” quốc tế của ta chưa đủ cao tới mức có thể tự mình quyết định được mọi việc.

Đó là bài học “đánh thắng từng bước”, nối tiếp tư tưởng “hòa để tiến” trong năm 1946 khi Hiệp định sơ bộ được ký ngày 6 tháng 3 năm đó.

Đó là bài học về độc lập, tự chủ trong việc chọn lựa “trận đánh” (đàm hay chưa đàm, họp hay chưa họp hội nghị quốc tế và họp với ai...) và “cách đánh” cũng như giải pháp cuối cùng. Hội nghị Giơnevơ năm 1954 là do các nước lớn chủ trương và dàn xếp cả thành phần lẫn nội dung, thành quả; vai trò chủ động của chúng ta còn hạn chế.

Đó là bài học về công tác nghiên cứu để có thể hiểu rõ tính toán của mỗi bên tham gia, từ đó có đối sách thích hợp. Về đối phương, có thể ta đã hiểu rõ, còn về đồng minh chủ yếu thì qua những tài liệu thu thập được và tình hình thực tế, có thể ta mới